

TỔNG QUAN VỀ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - GIÁ CẢ

Nguyễn Thị Liên
Trưởng Vụ TMGC

Lĩnh vực thống kê Thương mại Giá cả hiện nay được biết đến với các chuyên ngành: Thống kê thương nghiệp trong nước (kể cả khách sạn nhà hàng và một số dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng, văn hoá, y tế, giáo dục), xuất nhập khẩu, du lịch và giá cả.

Trong những năm qua, các chuyên ngành thống kê nói trên đều đã có nhiều cải tiến, đổi mới. Tuy nhiên, cũng còn rất nhiều vấn đề cần tiếp tục thực hiện để số liệu thống kê phản ánh được đầy đủ, kịp thời hơn kết quả các hoạt động kinh tế, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của mọi đối tượng sử dụng, tăng dần khả năng so sánh quốc tế.

1. Những tiến bộ đã đạt được

1.1. Chuẩn hoá các khái niệm và phương pháp thu thập

Cùng với các chuyên ngành khác, thống kê Thương mại Giá cả đã và đang cải tiến theo hướng chuẩn hoá, trong đó thống kê giá và thống kê ngoại thương là những chuyên ngành đi đầu. Nội dung chuẩn hoá thống kê từng chuyên ngành bao gồm chuẩn hoá phương pháp luận theo chuẩn mực quốc tế (khái niệm, định nghĩa, danh mục, hệ thống chỉ tiêu); chuẩn hoá về phương pháp thu thập và xử lý số liệu (nguồn số liệu, ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng các chương trình phần mềm để xử lý tổng hợp số liệu từ địa phương đến trung ương); đến nay, phương pháp luận của các chuyên ngành này đã cơ bản thống nhất với hướng dẫn của cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc và nhiều nước trong khu vực và thế giới.

Đối với thống kê nội thương, việc kết hợp phương pháp điều tra toàn bộ với điều tra chọn mẫu đã được áp dụng trong công tác thu thập số liệu định kỳ nhằm giảm chi phí thu thập số liệu, và khắc phục được khó khăn do không thể thu đủ báo cáo theo chế độ và do các đơn vị báo cáo thường xuyên biến động; đồng thời việc xử lý tổng hợp bằng chương trình máy tính cũng đã được áp dụng ở các địa phương và Tổng cục.

Thống kê du lịch đã được tách ra thành một chuyên ngành và đang từng bước tiếp cận theo chuẩn mực quốc tế về khái niệm định nghĩa, cách thức tổ chức thu thập số liệu. Thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ đang được đặt những viên gạch đầu tiên và có kế hoạch phát triển nhanh chóng để có số liệu đáp ứng yêu cầu sử dụng của Đảng, Chính phủ và nhiều đối tượng khác.

Năm 2000, theo kế hoạch của Tổng cục Thống kê, một loại hình điều tra thống kê mới - "Điều tra Xu hướng kinh doanh" đã được thí điểm thành công. Từ năm 2001 loại hình điều tra định tính này đã chính thức được tiến hành định kỳ hàng quý, cung cấp thêm những thông tin bổ ích cho các báo cáo phân tích, đồng thời góp phần thực hiện đúng lợi ích hội nhập quốc tế của thống kê Việt Nam.

1.2. Chuẩn hoá phương pháp phân loại, trình bày biểu đồ

Để đảm bảo được các yêu cầu chuẩn mực, nhất quán, so sánh, việc chuẩn hoá hệ thống phân loại, sử dụng các bảng danh mục quốc tế đã được quan tâm

đúng mức. Trong lĩnh vực thống kê giá cả, việc xây dựng danh mục hàng hoá đại diện và phân loại nhóm hàng đã được tiến hành trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tế của Việt Nam và tham khảo danh mục của một số nước. Các biểu mẫu ra về thống kê giá cả, về cơ bản, đã tuân theo thông lệ quốc tế và phù hợp với thói quen sử dụng số liệu của các đối tượng dùng tin trong nước.

Trong thống kê nội thương, danh mục hệ thống ngành kinh tế quốc dân (VSIC) đã được sử dụng trong thống kê doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng. Cách trình bày hệ thống chỉ tiêu đầu ra hàng năm và kết quả các cuộc điều tra đã đi theo hướng xây dựng các format chuẩn, cố định để có được các ấn phẩm định kỳ.

Đối với thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá, các danh mục phân loại chuẩn mực quốc tế như danh mục Hệ thống Điều hoà (HS) của Tổ chức Hải quan Thế giới, Danh mục Thương mại Quốc tế Tiêu chuẩn (SITC) của Liên Hợp Quốc, Danh mục Hệ thống ngành Kinh tế quốc dân (VSIC) đã được áp dụng trong quá trình xử lý, tổng hợp công bố số liệu. Việc chuẩn hoá ấn phẩm công bố hàng năm về xuất nhập khẩu hàng hoá đã được thực hiện có hiệu quả từ năm 1998. Số liệu xuất nhập khẩu hàng hoá năm được công bố trong cuốn “Xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam” in bằng 2 thứ tiếng (Việt, Anh), với format chuẩn, phân tổ phân loại phổ biến của nhiều nước và đã có phần giải thích phạm vi phương pháp tính.

Để thực hiện được yêu cầu chuẩn hoá ấn phẩm thống kê, nước ta phải xây dựng được hệ thống chỉ tiêu đầu ra và có cách thức trình bày chuẩn. Trong điều kiện đang tiến hành cải tiến phương pháp

chế độ của các thống kê chuyên ngành, không dễ dàng thực hiện được yêu cầu này. Tuy nhiên, đối với những lĩnh vực đã tương đối ổn định như thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá và thống kê giá hệ thống chỉ tiêu đầu ra hầu như đã được chuẩn hoá và thống nhất qua các ấn phẩm được công bố định kỳ, như “Xuất nhập khẩu hàng hoá Việt Nam”, “Chỉ số giá cả hôm nay”. Đối với lĩnh vực thống kê thương nghiệp trong nước, mặc dù chưa ổn định như ngành số liệu đầu ra của các cuộc điều tra định kỳ hàng năm cũng đã tương đối nhất quán và có ấn phẩm riêng xuất bản mỗi năm một lần (Cuốn “Kết quả điều tra thương nghiệp, khách sạn nhà hàng, du lịch, dịch vụ ngoài quốc doanh”).

Các ấn phẩm thống kê Thương mại Giá cả đã và đang được cải tiến theo cách trình bày nhất quán qua các năm (format chuẩn), bằng hai thứ tiếng (Việt, Anh), có các dãy số liệu của các năm hoặc các kỳ trước để tiện so sánh, kết hợp minh hoạ bằng đồ thị làm cho nội dung trình bày phong phú, đẹp mắt, hấp dẫn, góp phần giúp người sử dụng dễ nhận thức, quan sát, phân tích, đồng thời có phần giải thích những khái niệm định nghĩa cơ bản, phạm vi, phương pháp tính để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng.

1.3. Tin học hoá khâu xử lý và truyền tải

So với các mảng thống kê chuyên ngành khác, có thể nói thống kê Thương mại Giá cả là một trong những mảng đi tiên phong trong áp dụng công nghệ thông tin. Máy tính và các chương trình phần mềm được dùng phổ biến để xử lý tổng hợp báo cáo, kết quả điều tra, truyền tải, lưu giữ và khai thác, truy cập số liệu (giữa các địa phương và Vụ TMGC, giữa Vụ TMGC và Tổng cục Hải quan), trong tất cả

các chuyên ngành nh- thống kê giá, thống kê bán buôn, bán lẻ, khách sạn nhà hàng, dịch vụ, du lịch lữ hành, xuất nhập khẩu. Chính vì vậy, hàng tháng những thông tin quan trọng nh- Chỉ số giá tiêu dùng, Tổng mức l- u chuyển hàng hoá, xuất nhập khẩu đã đảm bảo công bố kịp thời.

2. Những tồn tại cần khắc phục

Trong khi khẳng định những b- ớc tiến rất cơ bản đã đạt đ- ợc cũng cần phải thừa nhận rằng lĩnh vực thống kê Th- ơng mại Giá cả vẫn còn có những điểm cần đ- ợc bổ sung, điều chỉnh để tiếp cận hơn với nhu cầu thông tin của các đối t- ơng dùng tin khác nhau và nâng cao hơn nữa khả năng so sánh quốc tế của số liệu..

Tr- ớc hết, hệ thống chỉ tiêu của các chuyên ngành trong thống kê Th- ơng mại Giá cả ch- a đ- ợc hoàn thiện với các yêu cầu phân tổ chi tiết, ch- a phục vụ hiệu quả cho hệ thống tài khoản quốc gia, ch- a đáp ứng các yêu cầu khác nhau của ng- ời dùng số liệu trong và ngoài n- ớc. Do đó, cũng nh- các chuyên ngành thống kê khác, số liệu thống kê TMGC còn ít có mặt trong các ấn phẩm thống kê quốc tế và khu vực. Phạm vi tổng hợp các chỉ tiêu cũng ch- a bao quát hết các thành phần kinh tế, còn có những chỉ tiêu chỉ thu thập tổng hợp trong phạm vi khu vực kinh tế nhà n- ớc, mang dáng dấp của thời kỳ kế hoạch hoá tập trung.

Nhiều khái niệm định nghĩa, danh mục, phân loại trong một số chuyên ngành ch- a đ- ợc chú trọng chuẩn hoá, thậm chí còn sử dụng không nhất quán, tùy tiện.

Chế độ báo cáo ch- a đ- ợc cải tiến đồng bộ, còn chồng chéo nên số liệu thu đ- ợc vừa thừa vừa thiếu, kém hiệu quả, gây khó cho cơ sở và địa ph- ơng. Cho đến nay, đơn vị báo cáo, điều tra vẫn chỉ

là doanh nghiệp hạch toán độc lập và hộ cá thể nên ch- a giải quyết đ- ợc vấn đề thống kê theo lãnh thổ.

3. Định hướng phát triển

Để thống kê Th- ơng mại Giá cả phục vụ tốt hơn nhu cầu thông tin quản lý, chỉ đạo, điều hành và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất n- ớc trong những năm tới cần:

- Tích cực tham gia nghiên cứu, giải quyết những vấn đề trọng tâm nh- xây dựng tổng thể dàn mẫu cho điều tra thống kê qua hệ thống cập nhật dữ liệu doanh nghiệp;

- Xác định các đơn vị điều tra phục vụ cho các mục đích khác nhau và thống kê theo lãnh thổ;

- Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, các khái niệm định nghĩa, phạm vi thống kê, hệ thống danh mục chuẩn...trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của hệ thống tài khoản quốc gia, yêu cầu xây dựng hệ thống số liệu thống kê kinh tế, đáp ứng các yêu cầu số liệu cho Đảng, Chính phủ, hoạch định chính sách, nghiên cứu thị tr- ờng, đầu t- , sản xuất kinh doanh, yêu cầu của các tổ chức kinh tế và các tổ chức thống kê quốc tế, khu vực;

- Từng b- ớc biên soạn các tài liệu h- ớng dẫn của từng chuyên ngành cho các cấp (trung - ơng, địa ph- ơng) và h- ớng dẫn tổ chức thực hiện cho cơ sở và địa ph- ơng;

- ộng dụng tốt và đồng bộ hơn nữa công nghệ thông tin trong các khâu xử lý tổng hợp l- u giữ truyền đ- a và cung cấp số liệu, góp phần hiện đại hoá công tác thống kê;

- Tr- ớc mắt, hoàn chỉnh công tác cải tiến chế độ báo cáo, điều tra trên nguyên

tắc thống nhất phương pháp luận giữa các chuyên ngành và tài khoản quốc gia;

- Tiếp tục hoàn thiện các sản phẩm thống kê theo hướng xây dựng các format chuẩn, hệ thống chỉ tiêu, cách trình bày chuẩn (phối hợp đồ thị, dãy số, giải thích...) đáp ứng yêu cầu sử dụng, khai thác thuận tiện và so sánh quốc tế;

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện những chuyên ngành mới như thống kê du

lịch, xuất nhập khẩu dịch vụ, điều tra xu hướng kinh doanh;

- Tham gia các hội thảo, các khóa đào tạo quốc tế, khu vực; tham khảo tài liệu thống kê Liên Hợp Quốc, thống kê khu vực, nước bạn; tranh thủ ý kiến chuyên gia, đồng nghiệp trong các đợt khảo sát trong ngoài nước trên những lĩnh vực có liên quan để tiếp thu trao đổi kinh nghiệm góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập.

THỰC TRẠNG VÀ HƯỚNG HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DU LỊCH

TS. Lê Minh Khôi

Du lịch là hoạt động về những chuyến đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của con người với nhiều mục đích khác nhau, nước hết là để thăm quan cảnh vật thiên nhiên, đất nước, con người; thăm quan các danh lam thắng cảnh, các di tích văn hoá, lịch sử... trong nước và thế giới; đồng thời qua đó cũng nhằm mục đích thư giãn, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí sau những thời gian làm việc căng thẳng, vất vả, mệt nhọc...

Nước, ta trong những năm gần đây du lịch đã trở thành một ngành kinh tế quan trọng. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra cho ngành Thống kê là đánh giá lại thực trạng thống kê du lịch, những tồn tại và tìm hướng hoàn thiện trong những năm tới.

Thực trạng thống kê du lịch nước ta và nhiệm vụ hoàn thiện, hoàn thiện

Công tác thống kê du lịch Việt Nam đã ra đời và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của ngành Du lịch từ những năm 60 của thế kỷ trước. Trong thời kỳ bao

cấp nước thập kỷ 90, phạm vi hoạt động của ngành Du lịch Việt Nam còn rất hạn hẹp, chỉ giới hạn trong một số cơ sở kinh tế Nhà nước. Vì thế công tác thống kê du lịch thời kỳ này còn khá đơn giản, chủ yếu chỉ là việc thu thập thông tin về hoạt động du lịch thông qua hình thức ban hành chế độ báo cáo thống kê định kỳ cho các cơ sở kinh doanh du lịch Nhà nước thực hiện.

Từ thập kỷ 90, sau khi công cuộc đổi mới Việt Nam đi vào cuộc sống, ngành Du lịch nước ta đã phát triển nhanh chóng cả về loại hình tổ chức, phạm vi và qui mô hoạt động. Từ chỗ độc quyền, chỉ có các cơ sở kinh tế Nhà nước được kinh doanh du lịch đến chỗ mọi thành phần kinh tế đều được tham gia hoạt động kinh doanh với nhiều hình thức phong phú đa dạng. Từ đó công tác thống kê du lịch trở nên phức tạp, nặng nề hơn. Hình thức thu thập thông tin thống kê bằng việc ban hành chế độ báo cáo định kỳ cho các cơ sở kinh doanh thực hiện đã tỏ ra không còn phù hợp và khả thi, nhất là đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Để có

thông tin đầy đủ về thị trường du lịch cả nước, phương pháp thống kê du lịch trong những năm gần đây đã được vận dụng đồng thời cả hai hình thức thu thập thông tin là ban hành chế độ báo cáo định kỳ và điều tra chuyên môn.

Phương pháp ban hành chế độ báo cáo định kỳ chủ yếu được áp dụng và khả thi đối với các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động du lịch lữ hành, hoạt động cơ sở lưu trú du lịch như chế độ báo cáo du lịch được ban hành theo quyết định số 109/TCTK-QĐ ngày 15 tháng 9 năm 1994 và đến nay vẫn đang có hiệu lực; Được áp dụng để thu thập thông tin về số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và người Việt Nam đi du lịch nước ngoài đối với các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Việt Nam ban hành theo quyết định số 781/1999/TCTK-QĐ ngày 2/11/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Phương pháp điều tra chuyên môn để thu thập thông tin về hoạt động du lịch trên thị trường mà chế độ báo cáo định kỳ chưa đáp ứng được cũng đã được tổ chức tiến hành khá phổ biến. Đó là một số cuộc điều tra chuyên đề về du lịch và điều tra kết hợp, lồng ghép trong các cuộc điều tra thống kê khác như:

- Điều tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể hoạt động thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ định kỳ 1/3 và 1/7 hằng năm;

- Điều tra tổng mức và chỉ số phát triển mức lưu chuyển hàng hoá, doanh thu khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ hàng tháng;

- Điều tra chi tiêu của khách quốc tế trong những ngày ở Việt Nam, chi tiêu của khách du lịch Việt Nam và điều tra về thu nhập từ việc tổ chức người Việt Nam đi du lịch ở nước ngoài...

Đặc biệt năm 1994, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Tổng cục Du lịch tổ chức một cuộc điều tra toàn bộ đối với tất cả các cơ sở kinh doanh du lịch và lưu trú du lịch thuộc mọi thành phần kinh tế và tiến hành cuộc điều tra chọn mẫu về chi tiêu của khách quốc tế.

Tuy nhiên, trước yêu cầu mới của công tác quản lý, điều hành trong nước và hội nhập, so sánh quốc tế hiện nay hệ thống thống kê du lịch nước ta đã bộc lộ nhiều khuyết tật, tồn tại cần được nhanh chóng nghiên cứu cải tiến và hoàn thiện. Những tồn tại chủ yếu hiện nay là:

1- Mặc dù công tác thống kê du lịch đã phát triển gần 4 thập kỷ qua nhưng cho đến nay một số khái niệm cơ bản vẫn chưa được qui định và hiểu thống nhất, theo chuẩn mực và phù hợp với thông lệ quốc tế;

2- Hệ thống chỉ tiêu đang trong tình trạng vừa thừa vừa thiếu không đáp ứng được yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý trong tình hình mới;

3- Công tác thống kê khách đi du lịch trong nước chưa nghiên cứu để có một hệ thống chỉ tiêu và phương pháp thống kê; đồng thời cũng chưa được tổ chức thu thập thông tin một cách đầy đủ và có hệ thống;

4- Các chỉ tiêu thống kê theo cung du lịch cũng chưa được nghiên cứu và tổ chức thống kê đầy đủ, chưa có thông tin làm cơ sở tính toán nhiều chỉ tiêu tổng hợp, tài khoản quốc gia liên quan để đánh giá đúng mức kết quả, hiệu quả kinh doanh và sự đóng góp của ngành hoạt động du lịch trong nền kinh tế quốc dân;

5- Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành cho các đơn vị cơ sở kinh doanh du lịch (theo quyết định số 109/TCTK-QĐ ngày 15/9/1994 của Tổng

cục Thống kê) có nhiều điểm không còn phù hợp, phức tạp vừa thừa lại vừa thiếu nh- ng chậm đ- ợc cải tiến.

6- Chế độ báo cáo thống kê định kỳ ban hành cho các đơn vị kinh tế có vốn đầu t- n- ớc ngoài hiện hành ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu thông tin tổng hợp về Thống kê du lịch.

H- ớng c- ả ti- ền và hoàn thi- ền m- ột số vốn ả- ỉ c- ả b- ản trong h- ớng kh- ả ni- ệm và ch- ỉ tiêu th- ống kê du lịch hi- ện nay:

1. Hoàn thiện các khái niệm cơ bản.

Nhằm đáp ứng cả yêu cầu thống kê trong n- ớc và quốc tế nói trên, h- ớng cải tiến và hoàn thiện các khái niệm, định nghĩa về du lịch, về các hoạt động liên quan đến du lịch tr- ớc hết **ph- ải c- ả vào c- ả kh- ả ni- ệm, ả- ỉ nghĩa chung** của tổ chức du lịch thế giới (WTO) và Ủy ban thống kê Liên Hợp Quốc đã thông qua tại Hội nghị lần thứ 27 của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc năm 1993 và những b- ớc hoàn thiện thêm từ sau đó cho đến nay.

Với quan điểm đó và trên cơ sở những khái niệm, định nghĩa quốc tế, đồng thời đối chiếu với điều kiện thực tế n- ớc ta, trong thống kê du lịch Việt Nam hiện nay cần có một sự thống nhất về một số khái niệm cơ bản có liên quan sau đây:

Du lịch: "Du lịch là hoạt động các chuyến đi của con ng- ời đến một nơi khác với môi tr- ờng sống th- ờng xuyên (usual environment) của mình với mục đích thăm quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài việc tiến hành các hoạt động nhằm có thù lao ở nơi đến với thời gian liên tục ít hơn một năm (12 tháng)".

Khái niệm này sẽ đ- ợc áp dụng cho cả du lịch quốc tế và du lịch trong n- ớc và

đồng thời nó cũng bao gồm cả các chuyến đi du lịch ngủ qua đêm tại nơi đến và đi trong phạm vi một ngày.

V- ớ kh- ả ni- ệm du lịch này th- ả- ỉ th- ả- ỉ th- ả- ỉ k- ả- ỉ s- ả kh- ả- ỉ ả- ỉ du lịch sẽ bao gồm c- ả s- ả ng- ời ả- ỉ tham quan trong ngày và kh- ả- ỉ ả- ỉ du lịch ngh- ỉ qua ả- ỉ m- ột n- ả- ỉ ả- ỉ c- ả m- ả- ỉ ả- ỉ chuy- ển ả- ỉ là tham quan, ngh- ỉ ng- ời, vui ch- ả, gi- ả- ỉ tr- ả- ỉ gi- ả- ỉ, tham b- ả- ỉ, ng- ời thân, an d- ả- ỉ, ch- ả- ỉ b- ả- ỉ, hành h- ả- ỉ, h- ả- ỉ h- ả- ỉ, qu- ả- ỉ b- ả- ỉ ti- ả- ỉ th- ả- ỉ tho- ả- ỉ m- ả- ỉ n- ả- ỉ c- ả m- ả- ỉ ng- ời t- ả- ỉ gi- ả- ỉ...

Theo khái niệm này thì những chuyến đi của những ng- ời sau đây sẽ không đ- ợc thống kê là khách du lịch:

- Những ng- ời đi lại trong môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của mình, gồm:

+ Ng- ời đi lại làm việc hàng ngày bằng vé ô tô tháng;

+ Ng- ời lao động sống ở vùng biên giới, hàng ngày đi lại qua biên giới làm việc;

+ Ng- ời đi lại hàng ngày xung quanh nơi c- trú th- ờng xuyên của mình;

- Những ng- ời di chuyển nhằm mục đích thay đổi nơi c- trú gồm:

+ Di c- trong thời gian dài;

+ Chuyển đến th- ờng trú ở n- ớc khác;

- Những ng- ời không có nơi c- trú cố định gồm:

+ Những ng- ời dân du mục;

+ Những ng- ời vô gia c- , lang thang không có nơi ở cố định;

+ Những ng- ời đi tị nạn, sơ tán;

- Những ng- ời đi với mục đích tiến hành các hoạt động để nhận thù lao:

+ Di c- trong thời gian ngắn;

+ Những ng- ời đi làm theo thời vụ;

+ Các giảng viên đi giảng bài

th- ờng xuyên ở nơi khác;

+ Họa sĩ đi thực tế để vẽ;

- Những ng- ời đi lại khác:
 - + Những hành khách quá cảnh;
 - + Lực l- ợng vũ trang hành quân;
 - + Đại diện của các cơ quan ngoại giao, t- vấn đi lại làm nhiệm vụ;
 - + Tù binh đi chuyển địa điểm;

Một số đặc tr- ng cơ bản để phân biệt một chuyến đi đ- ợc gọi là du lịch và không phải du lịch nh- sau:

(1). Tần suất đi ra khỏi môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của ng- ời đi du lịch bao giờ cũng ít hơn việc đi lại trong môi tr- ờng sống và làm việc th- ờng xuyên của mình;

(2). Thời gian của chuyến đi phải ít hơn 12 tháng (nếu từ 12 tháng liên tục trở lên sẽ trở thành ng- ời th- ờng trú ở nơi đến);

(3). Mục đích chính của chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm thu đ- ợc thù lao.

Nh- vậy, phạm vi thống kê số l- ợng khách du lịch sẽ bao gồm toàn bộ những ng- ời đi ra khỏi môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của mình trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính là:

- Đi theo thời gian rỗi, giải trí và các kỳ nghỉ ngơi;
- Đi thăm bạn bè, họ hàng, ng- ời thân;
- Đi công tác, khảo sát, nghiên cứu thực tế;
- Đi an d- ỡng, chữa bệnh;
- Đi tu hành, hành h- ợng;
- Đi hội nghị, hội thảo, học tập ngắn ngày...

Khách du lịch quốc tế: "Những ng- ời đi ra khỏi môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của một n- ớc đang th- ờng trú đến một n- ớc khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm thu đ- ợc thù lao ở nơi đến".

Khách du lịch quốc tế không bao gồm các tr- ờng hợp sau:

(a) Những ng- ời đến và sống nh- một ng- ời c- trú ở n- ớc đó kể cả những ng- ời đi theo sống dựa vào họ.

(b) Những ng- ời dân lao động c- trú ở vùng biên giới của một n- ớc nh- ng lại làm việc ở n- ớc khác đi lại hằng ngày.

(c) Những nhân viên đại sứ quán, tham tán, các tùy viên quân sự đi nhận nhiệm vụ ở n- ớc khác và cả những ng- ời đi theo sống dựa vào họ;

(d) Những ng- ời đi tị nạn hoặc du mục;

(e) Những ng- ời quá cảnh không vào trong n- ớc, chỉ chờ để chuyển máy bay ở sân bay, hoặc ph- ơng tiện khác trong thời gian rất ngắn tại nhà ga, sân bay, bến tàu, bến cảng...

Khách tham quan du lịch trong n- ớc: "Những ng- ời đi ra khỏi môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của mình ở trong n- ớc với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng cùng các mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các công việc nhằm thu đ- ợc thù lao ở nơi đến".

Ng- ời đi du lịch trong n- ớc không bao gồm các tr- ờng hợp đi sau đây:

(a) Những ng- ời đi ra khỏi môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của mình với mục đích th- ờng trú ở nơi đến;

(b) Những ng- ời đi đến một nơi khác ở trong n- ớc với mục đích để tiến hành các hoạt động nhận thù lao ở nơi đến;

(c) Những ng- ời đến và làm việc tạm thời ở nơi đó;

(d) Những ng- ời đi th- ờng xuyên hoặc theo thói quen giữa các vùng lân cận để học tập, nghiên cứu ;

(e) Những ng- ời du mục và những ng- ời không c- trú cố định;

(f) Những chuyến đi diễn tập của các lực lượng vũ trang;

Môi trường sống th- ờng xuyên:

"Môi trường sống xuyên của một người là không gian xung quanh của nơi ở, làm việc hoặc đi lại thường xuyên của người đó".

Những tiêu thức được áp dụng để xác định môi trường sống thường xuyên là:

- Khoảng cách đi ngắn nhất của chuyến đi;

- Thời gian vắng mặt ít nhất ở môi trường sống thường xuyên;

- Sự thay đổi ít nhất giữa các địa phương hoặc giữa các khu vực hành chính;

Về khoảng cách thay đổi ít nhất giữa môi trường sống thường xuyên và nơi đến thăm quan được coi là đi du lịch ở các nước khác nhau thường không giống nhau. Việc qui định độ dài của quãng đường đi này phụ thuộc vào tự nhiên và điều kiện giao thông của mỗi nước. Đối với một nước đất rộng người thưa, giao thông hiện đại, thuận tiện thì quãng đường qui định sẽ dài hơn so với một nước có diện tích nhỏ và giao thông không thuận lợi. Đối chiếu với điều kiện thực tế nước ta là một nước không rộng, kết cấu hạ tầng cơ sở và phương tiện giao thông chưa phát triển, theo chúng tôi có thể thống nhất qui định về phạm vi hành chính và khoảng cách đi được gọi là du lịch cụ thể như sau:

- Tất cả những cuộc đi ra ngoài tỉnh, thành phố và ngoài nước thường trú đều được coi là đi du lịch theo khái niệm chung và được thống kê là khách đi du lịch;

- Những người đi với mục đích du lịch theo khái niệm chung với cự ly đi 30 Km có ngủ qua đêm và 40 Km không ngủ qua đêm tại các cơ sở lưu trú nơi đến đều được

coi là đi du lịch và được thống kê vào khách du lịch.

Nước thường trú

Đối với mục đích thống kê du lịch quốc tế thì một người được coi là thường trú ở một nước khi có 1 trong các điều kiện sau:

(a) Đã có thời gian sống từ 1 năm (12 tháng) trở lên ở nước đó;

(b) Sống ở trong nước đó ít hơn 12 tháng nhưng có ý định sẽ tiếp tục sống từ 12 tháng trở lên.

Địa phương thường trú

Cũng tương tự như định nghĩa về nước thường trú, đối với mục đích thống kê du lịch trong nước thì một người được coi là thường trú ở một địa phương khi người đó có một trong các điều kiện sau:

(a) Đã có thời gian sống từ 1 năm (12 tháng) trở lên ở địa phương đó;

(b) Sống ở nơi đó ít hơn 12 tháng nhưng có ý định sẽ tiếp tục sống ở địa phương đó từ 12 tháng trở lên.

Quốc tịch

Quốc tịch của một người được xác định là căn cứ vào nguồn gốc Chính phủ của nước cấp hộ chiếu (hoặc chứng minh thư) cho người đó.

Lưu ý: Người du lịch được tính là khách trong nước hay khách nước ngoài là căn cứ vào nơi thường trú của người đó chứ không căn cứ vào quốc tịch của người đó.

Khách trong ngày

Khái niệm tổng quát về khách trong ngày cũng được định nghĩa tương tự như đối với du lịch ngủ qua đêm, đó là căn cứ vào tiêu thức môi trường sống thường xuyên. Do đó những chuyến đi công tác cũng như những chuyến đi theo kỳ nghỉ

hoặc cho thời gian rỗi không th- ờng xuyên và không ngủ qua đêm tại các cơ sở l- u trú nơi đến đều đ- ợc tính là khách đi du lịch trong ngày và cũng đ- ợc phân tổ theo các mục đích của chuyến đi.

Cơ sở l- u trú du lịch: "Cơ sở l- u trú du lịch là các loại tiện nghi th- ờng xuyên hoặc thỉnh thoảng phục vụ chỗ nghỉ qua đêm của khách du lịch". Cơ sở l- u trú du lịch đ- ợc chia theo hai nhóm chính sau:

- Cơ sở l- u trú tập thể
- Cơ sở l- u trú cá thể

Cơ sở l- u trú tập thể: bao gồm các loại cơ sở nh- khách sạn, t- ờng tự nh- khách sạn và các cơ sở l- u trú chuyên dùng.

Khách sạn: Nhóm này bao gồm các khách sạn, khách sạn bên đ- ờng, khách sạn trên bờ biển... có cung cấp các dịch vụ kèm theo nh- dọn dẹp, lau chùi phòng, dọn dẹp, lau chùi thiết bị vệ sinh hàng ngày và có một số thiết bị đồ dùng phục vụ sinh hoạt khác...

Cơ sở l- u trú t- ờng tự nh- khách sạn: Nhóm này bao gồm nhà trọ, phòng, chỗ ở cho ng- ời du lịch c- trú, đ- ợc sắp xếp và cung cấp một số dịch vụ tối thiểu của khách sạn nh- dọn dẹp phòng, cọ rửa thiết bị vệ sinh hàng ngày.

Cơ sở chuyên dùng: Nhóm này là các cơ sở l- u trú ngoài việc cung cấp chỗ ăn nghỉ cho khách du lịch còn có một số chức năng chuyên môn phục vụ khác. Thuộc nhóm này gồm có: cơ sở chăm sóc sức khoẻ, trại làm việc và nghỉ ngơi, cơ sở phục vụ hội nghị, hội thảo.

Cơ sở l- u trú cơ bản: Nhóm này bao gồm các loại sau:

- Nhà ở riêng
- Nhà hoặc phòng cho thuê

- Nhà cho thuê của t- nhân hoặc từ các cơ quan môi giới

- Chỗ nghỉ từ nhà bạn bè, họ hàng không phải trả tiền thuê

Chi tiêu du lịch: "Chi tiêu du lịch là tổng số tiền đã chi phí của ng- ời đi du lịch hoặc thay mặt chi cho ng- ời đi du lịch trong suốt hành trình của chuyến đi".

Chi tiêu du lịch không bao gồm các khoản sau:

(a) Chi mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là việc mua các hàng hoá về để bán lại cho khách du lịch khác hoặc mua phục vụ mục đích buôn bán đ- ợc kết hợp trong chuyến đi.

(b) Các khoản chi cho đầu t- , giao dịch hợp đồng của ng- ời đi du lịch, nh- tiền mua nhà, đất, mua bất động sản, các tài sản quý giá khác (nh- xe ca, xe tải, tàu thuyền, nhà nghỉ thứ hai). Thậm chí việc mua để sử dụng cho mục đích du lịch trong t- ờng lai cũng không đ- ợc tính là chi tiêu du lịch trong lần đi.

(c) Tiền mặt biểu cho họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

2. Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê

Để đáp ứng đ- ợc nhu cầu thông tin ngày càng lớn ở trong n- ớc và quốc tế, hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch n- ớc ta cần phải đ- ợc cải tiến và hoàn thiện theo h- ớng ngày càng tiếp cận gần với hệ thống chỉ tiêu các n- ớc phát triển du lịch trên thế giới. Đặc biệt phải chú ý đến hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch mà Tổ chức du lịch thế giới (WTO) và Ủy ban thống kê Liên Hợp Quốc đã khuyến nghị. Với quan điểm đó, hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch Việt Nam cần đ- ợc xây dựng theo các hệ thống chỉ tiêu cơ bản sau đây:

Hệ thống chỉ tiêu về khách du lịch:
Hệ thống chỉ tiêu này đ-ợc chia ra 3 nhóm chính:

1. Khách quốc tế
2. Khách trong n-ớc
3. Khách trong n-ớc đi ra n-ớc ngoài

- Đối với khách du lịch quốc tế cần đ-ợc phân tổ theo quốc tịch, theo mục đích, ph-ơng tiện và theo thời gian đến và ở lại thăm quan du lịch.

- Đối với khách du lịch trong n-ớc cần đ-ợc phân tổ theo vùng, địa ph-ơng và cũng nh- theo mục đích, ph-ơng tiện và thời gian đi.

- Đối với khách trong n-ớc đi du lịch ra n-ớc ngoài cần phân tổ theo n-ớc đến, mục đích, ph-ơng tiện và thời gian đi.

Ngoài ra cả ba loại khách du lịch nói trên đều phải phân tổ theo cách thức hình thức tổ chức đi nh- đi theo tuor (du lịch trọn gói) và du lịch tự do không theo tổ chức và tuor...

Hệ thống chỉ tiêu về cơ sở l- u trú du lịch

- Số cơ sở l- u trú, số buồng gi- ờng
- Số khách l- u trú phân theo từng loại khách
- Số ngày khách l- u trú phân theo từng loại khách
- Số vòng quay buồng gi- ờng
- Doanh thu cơ sở l- u trú phân theo từng loại khách
- Doanh thu các dịch vụ phục vụ khách l- u trú (phân theo loại khách)

Chỉ tiêu số cơ sở l- u trú du lịch cần đ-ợc phân tổ theo một số loại cụ thể sau:

- | | |
|----------------|-----------------|
| - Số khách sạn | - Nhà nghỉ |
| - Số nhà trọ | - Làng du lịch |
| - Nhà khách | - Điểm cắm trại |

- Cơ sở chuyên dùng (bao gồm cơ sở chăm sóc sức khoẻ; trại làm việc và nghỉ ngơi; cơ sở ăn, ở của các điểm giao thông công cộng; cơ sở tổ chức phục vụ hội nghị...)

Căn cứ vào chất l- ợng và tiện nghi phục vụ của khách sạn các cơ sở l- u trú là khách sạn cần đ-ợc phân tổ theo tiêu chuẩn sao nh- sau:

- Khách sạn 1 sao
- Khách sạn 2 sao
- Khách sạn 3 sao
- Khách sạn 4 sao
- Khách sạn 5 sao

Hệ thống chỉ tiêu về chi tiêu du lịch: Hệ thống chỉ tiêu về chi tiêu của khách du lịch cần đ-ợc thống kê và phân tổ theo một số nhóm chính nh- sau:

a. Phân tổ theo loại khách:

- Chi tiêu khách quốc tế
- Chi tiêu khách trong n-ớc đi ra n-ớc ngoài
- Chi tiêu khách thăm quan du lịch trong n-ớc

b. Phân tổ theo khoản mục chi tiêu:

- Chi phí du lịch trọn gói
- Chi phí ăn, ở
- Chi phí thực phẩm và đồ uống
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí hoạt động thể thao văn hoá và vui chơi giải trí
- Chi phí mua sắm hàng hoá, quà l- u niệm
- Các chi phí khác

c. Phân tổ theo cung du lịch:

Thực chất của việc phân tổ này là sự phân chia các khoản chi tiêu ng- ời đi du lịch theo từng ngành, nhóm, phân nhóm

sản phẩm đã đ- ợc cung ứng. Việc phân tổ đ- ợc tuân theo bảng **phân lo- ại ho- ạt đ- ộng du lịch theo tiêu chuẩn Quốc tế** (Standard International Classification of Tourism Activities) viết tắt là SICTA. Bảng phân loại SICTA này đ- ợc xây dựng dựa trên cơ sở bảng phân loại các sản phẩm

chủ yếu (CPC) và bảng phân ngành hoạt động kinh tế quốc dân (ISIS). Nội dung bảng phân loại SICTA các hoạt động kinh tế có liên quan đến du lịch đ- ợc phân tổ theo ngành cấp I đối với các ngành sản xuất và đến ngành cấp 4 đối với các ngành thuộc khu vực dịch vụ.

NỐI CHUỖI CÁC CHỈ SỐ GIÁ CẢ

Phan Xuân Cộim - V- TM - GC

Chỉ số giá cả là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động của giá cả qua các thời kỳ. Sự biến động đó có thể là giữa hai thời kỳ kế tiếp nhau hoặc hai thời kỳ cách xa nhau, nhiều thời kỳ móc xích lẫn nhau thông qua một kỳ cơ sở nào đó tạo ra những chuỗi chỉ số. Chuỗi chỉ số có thể là chuỗi chỉ số của các kỳ thời gian dựa trên một kỳ gốc (gọi là chuỗi chỉ số định gốc) nh- chỉ số giá các năm 1996, 1997...2000 so với giá kỳ gốc năm 1995 hoặc có thể là chuỗi chỉ số liên quan với nhau qua những gốc nối tiếp (gọi là chuỗi chỉ số liên hoàn) nh- những chỉ số năm 1996 so với năm 1995, năm 1997 so với năm 1996,... năm 2000 so với năm 1999 tạo thành một chuỗi chỉ số liên hoàn từ năm 1995 đến năm 2000. Trong hai loại chuỗi chỉ số trên, chuỗi chỉ số định gốc là chuỗi chỉ số cơ bản và chúng đều đ- ợc tính thông qua giá cả của một lô những mặt hàng đại diện ở hai thời kỳ: kỳ báo cáo và kỳ gốc, (những mặt hàng đại diện thu thập giá cả đó đ- ợc gọi là rổ hàng hoá) và quyền số (tức là trọng số của từng mặt hàng trong rổ về giá trị hoặc khối lượng hàng hoá dịch vụ) với một ph- ơng pháp tính khoa học (gọi là công thức tính)

theo một quan điểm nào đó, hiện nay phổ biến là dùng công thức Laspayer nh- :

$$I_{t/0}^k = \frac{\sum W_0^k * i_{pt/0}}{\sum W_0^k} \quad (1)$$

Trong đó:

$I_{t/0}^k$ là chỉ số giá mức độ chung kỳ "t" so với gốc cố định "0" nằm trong thời kỳ k;

W_0^k là quyền số cố định của chỉ số trong thời kỳ k tại gốc cố định "0";

$i_{pt/0}$ là chỉ số giá của mặt hàng đại diện p ở kỳ "t" so với kỳ gốc cố định "0" trong rổ hàng hoá của thời kỳ k.

Nh- vậy, một chuỗi chỉ số bao gồm nhiều chỉ số trong chuỗi, đều phải gắn liền với một hoàn cảnh nhất định của nó, tức là gắn liền với một rổ hàng hoá nhất định, một gốc nhất định, một quyền số nhất định và một ph- ơng pháp tính nhất định. Bởi vậy mỗi khi một trong 4 yếu tố đó thay đổi thì một chỉ số đ- ợc tính ra không thuộc vào chuỗi đó nữa mà là của một chuỗi khác.

Do đó, mỗi khi thay đổi rổ hàng hoá dĩ nhiên là phải thay đổi lại gốc so sánh và

quyền số, thay đổi hoặc cải tiến phương pháp tính, thay đổi hoặc bổ sung củng cố mạng lưới điều tra giá là làm thay đổi chuỗi chỉ số, tức là thiết lập ra một chuỗi chỉ số mới của một hoàn cảnh mới. Cứ như vậy qua thời gian, người ta đều phải làm các động tác trên nhằm có được một chỉ số phản ánh đúng thực chất và thuần túy biến động của giá cả, bởi vì càng ngày người ta càng thấy rõ rằng cấu trúc của rổ hàng hoá, cấu trúc quyền số và phương pháp tính (công thức tính) có ảnh hưởng tới việc đánh giá biến động của giá cả. Trong khi đó nhu cầu nghiên cứu và xem xét một dãy chỉ số biến thiên trong khoảng thời gian dài hơn khoảng thời gian của chuỗi chỉ số, thậm chí trong vòng hàng chục năm hoặc hàng chục tháng được đặt ra cấp bách, đòi hỏi phải nối các chuỗi chỉ số có khoảng thời gian ngắn thành dãy chỉ số có khoảng thời gian dài. Việc làm này gọi là "Nối chuỗi chỉ số hoặc là tính lại gốc chỉ số".

Theo thông lệ quốc tế, các gốc so sánh của chỉ số thường là tháng 12 của một năm cố định hoặc quý 4 của năm cố định hoặc là một năm cố định, trong đó thông dụng nhất là tháng 12 của một năm cố định hoặc một năm cố định. Vấn đề đặt ra là nối một chỉ số mới vào một chuỗi chỉ số cũ tương ứng như thế nào để có kết quả là một dãy chỉ số thời gian bình thường nhất quán, không khác biệt so với trước. Sau đây là giải thích về việc nối chuỗi theo hai trường hợp này.

Trường hợp chuỗi chỉ số gốc cố định là tháng 12 của một năm cố định:

Ví dụ, ta có ít nhất hai chuỗi chỉ số giá như: chỉ số giá các tháng từ tháng 1 năm 1996 đến tháng 4 năm 1999 có gốc tháng 12 năm 1995 = 100 - chuỗi chỉ số cũ và chuỗi chỉ số giá các tháng từ tháng 5

năm 1999 đến tháng 4 năm 2003 có gốc tháng 12 năm 1998 = 100 - chuỗi chỉ số mới, (đ dĩ nhiên hai chuỗi chỉ số đó có hai rổ hàng hoá, hai gốc so sánh và hai bộ quyền số khác nhau) cần được nối lại với nhau thành một chuỗi chỉ số các tháng từ tháng 1 năm 1996 đến tháng 4 năm 2003 có gốc tháng 12 năm 1995 = 100.

Theo ví dụ trên, giả sử chuỗi chỉ số giá từ tháng 1 năm 1995 đến tháng 4 năm 1999 có gốc so sánh là tháng 12/95, có quyền số cố định là giá trị bình quân của rổ hàng hoá năm 1995 ($W_{95} = P_{95}Q_{95}$) và dãy chỉ số giá từ tháng 5 năm 1999 đến tháng 4 năm 2003 có gốc so sánh là tháng 12/98, có quyền số cố định là giá trị bình quân của rổ hàng hoá năm 1998 ($W_{98} = P_{98}Q_{98}$) được đưa vào áp dụng từ tháng 5/1999. Nối dãy chỉ số giá từ tháng 5 năm 1999 đến tháng 4 năm 2003 để thành một chuỗi chỉ số cùng có gốc so sánh là tháng 12/95 không thể tiến hành một cách đơn giản như là nhân hoặc chia một số học thuần túy. Yêu cầu là cần làm sao để sự khác biệt giữa cấu trúc của hai loại quyền số và cấu trúc của hai rổ hàng hoá trên gần như được hoà hợp trong dãy chỉ số và giảm bớt mức độ gián tiếp của chuỗi mới.

Để thoả mãn yêu cầu đó, theo thông lệ Quốc tế, người ta tiến hành qua các bước sau:

Bước 1: Khi bắt đầu tính chỉ số mới so với gốc tháng 12 năm định chọn (tháng 12/98) theo quyền số và rổ hàng hoá mới, phải điều chỉnh quyền số nguồn đã xác định (W_{98}) theo mặt bằng giá của tháng 12 năm định lấy làm gốc (tháng 12/98). Trong ví dụ này (W_{98}) sẽ được điều chỉnh theo công thức:

$$W_{98,j}^{Adj} = W_{98,j} * i_{12-98/98,j} \quad (2)$$

(Công thức này chỉ áp dụng để điều chỉnh cho nhóm cơ sở, các nhóm cao hơn sẽ đ- ợc tính dồn từ nhóm cơ sở)

Trong đó:

j là nhóm chỉ số cơ sở (nhóm có quyền số đầu tiên)

$w_{98,j}^{Adj}$ là quyền số cố định năm 1998 đ- ợc điều chỉnh theo mặt bằng giá tháng 12 năm 1998 của nhóm cơ sở j ;

$w_{98,j}$ là quyền số nguồn năm 1998 đã đ- ợc xác định theo mặt bằng giá bình quân năm 1998 của nhóm cơ sở j .

$$I_{t12-98/98,j} = \frac{P_{t12-98,j}}{P_{98,j}} \text{ là chỉ số giá tháng}$$

12/98 so với giá bình quân cả năm 98.

Quyền số điều chỉnh theo mặt bằng giá tháng 12/98 này dùng để tính chỉ số cho tháng đầu tiên áp dụng rổ hàng hoá mới có gốc tháng 12/98 =100.

B□□c 2: Tính chỉ số giá tháng 1/99 đến tháng 5/99 và cho các tháng sau đó so với tháng 12/98 theo quyền số 98 đã điều chỉnh ở b- ớc 1 cho đến khi xuất hiện rổ hàng hoá mới khác nh- là việc tính chỉ số th- ờng lệ hàng tháng của thời kỳ hiện hành theo công thức (Tháng bắt đầu áp dụng rổ hàng hoá mới là tháng 5/99):

$$I_{t99/t12}^{moi} = \frac{\sum w_{98,j}^{Adj} * i_{t99/t12-98,j}}{\sum w_{98,j}^{Adj}} \quad (3)$$

B□□c 3: Tính lại quyền số năm 1995 theo mặt bằng giá tháng 12/98 cũng bằng cách nh- b- ớc 1, tức là theo công thức:

$$w_{95,j}^{Adj} = w_{95,j} * i_{t12-98/95j} \quad (4)$$

Trong đó:

$w_{95,j}^{Adj}$ là quyền số cố định năm 1995 đ- ợc điều chỉnh theo mặt bằng giá tháng 12 năm 1998 của nhóm cơ sở j ;

$w_{95,j}$ là quyền số nguồn năm 1995 đã đ- ợc xác định theo mặt bằng giá bình quân năm 1995 của nhóm cơ sở j .

$$I_{t12-98/95} = \frac{P_{t12-98}}{P_{95}} \text{ là chỉ số giá tháng}$$

12/98 so với giá bình quân cả năm 95.

B□□c 4: Tính lại chỉ số giá tháng 1/1999 đến tháng 4/1999 (chỉ số đã công bố có gốc 12/95) theo quyền số năm 1995 đã điều chỉnh ở b- ớc 3:

$$I_{t4-99/t12-95} = \frac{\sum w_{95,j}^{Adj} * i_{t4-99/t12-95,j}}{\sum w_{95,j}^{Adj}} \quad (5)$$

B□□c 5: Tính hệ số nối chuỗi k: Bằng cách lấy chỉ số giá tháng 4/99 so gốc 12/95 đã tính ở b- ớc 4 chia cho chỉ số giá tháng 4/99 so gốc 12/98 đã tính ở b- ớc 2 theo công thức:

$$K_n = \frac{I_{t4-99/t12-95,n}}{I_{t4-99/t12-98,n}} \text{ (tính bằng lần với 4 số lẻ, xem bảng ví dụ cụ thể)}$$

Trong đó n là nhóm chỉ số ($n=1,2...m$ nhóm chỉ số cần nối).

Hệ số k này đ- ợc dùng để nối các chỉ số kể từ tháng 5/99 vào chuỗi có gốc tháng 12/95 sau khi đã tính xong chỉ số giá so gốc tháng 12/98.

Bảng 6 (bảng cuối cùng): Nối các chỉ số giá kể từ sau tháng 4/99 vào chuỗi chỉ số có gốc tháng 12/95 =100 theo công thức sau:

$$I_{t99/t12-95,n} = K_n * I_{t99/t12-98,n} \quad (6)$$

Trong đó t kể từ tháng 5/99 trở đi cho đến tháng xuất hiện rõ mới khác.

Trong ví dụ này, sau khi nối xong, chỉ số giá tháng 5/99 có hai gốc cơ bản là gốc tháng 12/98 =100 để tính trực tiếp và gốc tháng 12/95 =100 để nối chuỗi.

Hệ số k để tính cho những nhóm chỉ số và chỉ số chung và để dùng cho các tháng kế tiếp sau cho đến rõ hàng hoá mới xuất hiện. Lúc này muốn chuyển gốc của rõ mới sang gốc tháng 12/95 thì lại phải tính hệ số k mới cho rõ mới.

Qua ví dụ trên, điều chỉnh lại quyền số ở b-ớc 1 và b-ớc 3 là cần thiết để đảm bảo sự đồng nhất về giá cả giữa giá cả trong cấu trúc của quyền số và giá cả tính giá gốc. Ở đây, sự thống nhất giữa hai giá: Giá gốc tháng 12/95 và giá tính quyền số 95 giá tháng 12/95; giá gốc tháng 12/98 và giá tính quyền số 98 là giá tháng 12/98 cho dù khối lượng tính quyền số ở năm 1995 hoặc năm 1998 khác nhau. Như vậy sẽ loại trừ được sự ảnh hưởng của biến động quyền số sau khi chỉ số để tính lại gốc.

Sau đây là ví dụ cụ thể về nối chuỗi chỉ số giá sản xuất: (Giả thiết rằng dãy chỉ số cũ: tháng 1 năm 1996 đến tháng 4 năm 1999 có gốc là tháng 12/95 =100 và dãy số mới bắt đầu từ tháng 5/99 trở đi có gốc là tháng 12/98 =100 để làm rõ hơn các bước tính ở trên.

Điều chỉnh quyền số ở b-ớc 1 và b-ớc 3:

Nhóm chỉ số	W-95	W-98	i12-98/98	i12-98/95	RW-95	RW-98
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5=1*4/tổng5)	(6=2*3/tổng5)
Tổng chi số	100,00	100,00			100,00	100,00
Nhóm sản phẩm 1	52,41	50,00			50,17	48,95
+ Sản phẩm 1	31,50	30,00	103,3	122,8	29,38	29,18
- Chất lượng 1			101,5	120,5		
- Chất lượng 2			105,1	125,1		
+ Sản phẩm 2	10,50	10,00	106,2	134,3	10,71	9,99
- Chất lượng 1			101,5	130,4		
- Chất lượng 2			110,8	138,2		
+ Sản phẩm 3	10,41	10,00	104,0	127,4	10,07	9,79
- Chất lượng 1			106,7	140,2		
- Chất lượng 2			101,2	114,5		
Nhóm sản phẩm 2	30,67	32,00	106,2	145,3	33,85	31,99
Nhóm sản phẩm 3	16,92	18,00	112,4	124,3	15,98	19,05

Tính lại chi phí giá thành 4-99 so với giá T12-95=100, giá T12-98=100, chi phí các thành phẩm 99 so với giá thành 12-98=100 và tính hiệu số k (Theo bảng 2, 4 và 5)

	RW-95	RW-98	T4-99/ T12-95	T4-99/ T12-98	T5-99/ T12-98	Hệ số K
(A)	(1)	(2)	(3=1*/3)	(4=2*/4)	(5=2*/5)	(6=3/4)
Tổng chi phí	100,00	100,00	148,28	106,31	108,59	1,3948
Nhóm sản phẩm 1	50,17	48,95	147,07	104,01	106,21	1,4140
+ Sản phẩm 1	29,38	29,18	144,80	103,30	105,70	1,4017
- Chất lượng 1						
- Chất lượng 2						
+ Sản phẩm 2	10,71	9,99	154,60	106,15	108,20	1,4564
- Chất lượng 1						
- Chất lượng 2						
+ Sản phẩm 3	10,07	9,79	145,70	103,95	105,72	1,4016
- Chất lượng 1						
- Chất lượng 2						
Nhóm sản phẩm 2	33,85	31,99	150,30	106,2	108,70	1,4153
Nhóm sản phẩm 3	15,98	19,05	147,80	112,4	114,50	1,3149

Nội các chi phí các giá T12-98 vào chu kỳ để các giá T12-95 (bảng 6)

	Hệ số K	T4-99 so T12-95	T5-99 (nối) so		T4-99 so T12-98	T5-99 (trực tiếp) so	
			T12-95	T.tr- ớc		T12-98	T.tr- ớc
(A)	(1)	(2)	(3=1*5)	(4=3/2)	(5)	(6)	(7=6/5)
Tổng chi phí	1,3948	148,28	151,46	102,14	106,31	108,59	102,14
Nhóm sản phẩm 1	1,4140	147,07	150,18	102,11	104,01	106,21	102,11
+ Sản phẩm 1	1,4017	144,80			103,30	105,70	102,32
+ Sản phẩm 2	1,4564	154,60			106,15	108,20	101,93
+ Sản phẩm 3	1,4016	145,70			103,95	105,72	101,7
Nhóm sản phẩm 2	1,4153	150,30	153,84	102,36	106,20	108,70	102,35
Nhóm sản phẩm 3	1,3149	147,80	150,56	101,87	112,40	114,50	101,87

Trong tr- ờng hợp này, nếu rở hàng hoá mới bắt đầu áp dụng từ tháng 1 năm 1999 với gốc so sánh tháng 12 năm 1998, thì hệ số k chính bằng chỉ số giá tháng 12/98 so gốc tháng 12/95 chia cho 100. Từ đó hệ số k nhân với chỉ số giá từ tháng 1/99 so gốc tháng 12/98 trở đi để đ- ợc các chỉ số đố so gốc tháng 12/95.

Tr- ờng hợp chuỗi chố số c g c là m t n m c ấ h:

Cũng t- ơng tự nh- ví dụ trên, ta có ít nhất hai chuỗi chỉ số giá nh- : chỉ số giá các tháng từ tháng 1 năm 1996 đến tháng 4 năm 1999 có gốc năm 1995 =100-chuỗi chỉ số cũ và chuỗi chỉ số giá các tháng từ tháng 5 năm 1999 đến tháng 4 năm 2003 có gốc năm 1998 =100 – chuỗi chỉ số mới, (dĩ nhiên hai chuỗi chỉ số đó có hai rở hàng hoá, hai gốc so sánh và hai bộ quyền số khác nhau) cần đ- ợc nối lại với nhau thành một chuỗi chỉ số các tháng từ tháng 1 năm 1996 đến tháng 4 năm 2003 có gốc năm 1995 =100.

Để nối chuỗi loại này, cần tính hệ số nối chuỗi k của tháng 4/99, tức là lấy chỉ số giá tháng 4/99 so gốc 95 theo quyền số năm 95 đã điều chỉnh theo mặt bằng giá năm 98 chia cho chỉ số giá tháng 4/99 theo quyền số năm 98 (dĩ nhiên quyền số năm 98 đã đ- ợc tính theo giá bình quân năm 98 để tính chỉ số cho rở mới từ tháng 5/99 trở đi) qua các b- ớc sau:

B c 1: Điều chỉnh quyền số năm 1995 theo mặt bằng giá năm 1998 (giá bình quân năm 98) theo công thức:

$$W_{95,j}^{Adj} = W_{95,j} * i_{98/95,j}$$

Trong đó: $i_{98/95,j} = \prod_{t=1}^{12} i_{t/98/95,j}$ là chỉ

số giá của nhóm cơ sở j cả năm 98 so năm 95, đ- ợc tính bình quân điều hoà của chỉ số 12 tháng năm 1998 so gốc 95.

B c 2: Tính lại chỉ số giá tháng 4/99 so gốc năm 95 theo quyền số đã điều chỉnh ở b- ớc 1, theo công thức:

$$I_{t4-99/95}^{mon} = \frac{\sum W_{95,j}^{Adj} * i_{t4-98,j}}{\sum W_{95,j}^{Adj}}$$

B c 3: Tính lại chỉ số giá tháng 1/99 đến tháng 4/99 so gốc năm 98 theo quyền số năm 1998 (cũng giống nh- tính chỉ số các tháng từ tháng 5/99 trở đi cho rở hàng hoá mới) theo công thức:

$$I_{t-99/98}^{mon} = \frac{\sum W_{98,j} * i_{t-99/98,j}}{\sum W_{98,j}}$$

B c 4: Tính hệ số nối chuỗi k: Bằng cách lấy chỉ số giá tháng 4/99 đã tính ở b- ớc 2 chia cho chỉ số giá tháng 4/99 đã tính ở b- ớc 3, ta có:

$$K_n = \frac{I_{t-99/95,n}^{mon}}{I_{t4-99/98,n}^{mon}}$$

B c 5: Nối chỉ số giá tháng 5/99 (và các tháng tiếp sau) so gốc 98 vào chuỗi chỉ số có gốc năm 95:

$$I_{t-99/95,n}^{mon} = K_n * I_{t-99/98,n}^{mon}$$

Sau đây là ví dụ cụ thể của loại nối chuỗi này:

□ iểu ch□nh quy□n s□ □ b- □ c 1 nh- c□t 4, t□nh l□ ch□s□ gi□ th□ng 4/99 so 95 □
b- □ c 2 nh- c□t 5;

Nhóm chỉ số	W-95	W-98	i98/95	RW-95	it4-99/95	it4-99/98
A	(1)	(2)	(3)	(4=1*3/tổng4)	(5=4*5)	(6=2*6)
Tầng ch□s□	100,00	100,00		100,00	131,05	105,59
Nhóm sản phẩm 1	52,41	50,00		50,37	125,57	102,75
+ Sản phẩm 1	31,50	30,00	121,0	29,58	122,45	102,05
- Chất l-ợng 1			118,5		120,10	102,30
- Chất l-ợng 2			123,4		124,80	101,80
+ Sản phẩm 2	10,50	10,00	131,3	10,71	132,85	105,10
- Chất l-ợng 1			127,6		129,20	105,40
- Chất l-ợng 2			135,0		136,50	104,80
+ Sản phẩm 3	10,41	10,00	124,7	10,08	127,00	102,50
- Chất l-ợng 1			137,6		138,80	102,40
- Chất l-ợng 2			111,8		115,20	102,60
Nhóm sản phẩm 2	30,67	32,00	141,7	33,7	143,20	106,20
Nhóm sản phẩm 3	16,92	18,00	120,9	15,9	122,60	112,40

T□nh h□s□k □ b- □ c 3 nh- c□t 7, n□ ch□s□ vào g□c 95 □ b- □ c 5 nh- c□t 8,9:

	Hệ số K	iT5-99 (nối) so		iT5-99 (trực tiếp) so	
		95	T.tr- ớc	98	T.tr- ớc
(A)	(7=5/6)	(8=7*10)	(9=8/5)	(10=2*10)	(11=10/6)
Tầng ch□s□	1,2411	132,35	100,99	106,64	100,99
Nhóm sản phẩm 1	1,2221	126,35	100,62	103,39	100,62
+ Sản phẩm 1	1,1999	123,53	100,88	102,95	100,88
- Chất l-ợng 1				103,70	101,37
- Chất l-ợng 2				102,20	100,39
+ Sản phẩm 2	1,2640	133,16	100,23	105,35	100,24
- Chất l-ợng 1				105,60	100,19
- Chất l-ợng 2				105,10	100,29
+ Sản phẩm 3	1,2390	127,31	100,24	102,75	100,24
- Chất l-ợng 1				101,30	98,93
- Chất l-ợng 2				104,20	101,56
Nhóm sản phẩm 2	1,3484	145,49	101,60	107,90	101,60
Nhóm sản phẩm 3	1,0907	123,69	100,89	113,40	100,89

Tuy nhiên trong thực tế, tùy điều kiện cụ thể của từng nơi, từng nước mà có thể vận dụng phương pháp nào cho phù hợp.

□ Việt Nam, các loại chỉ số giá hiện hành có gốc cố định là năm 1995 và rổ hàng hoá năm 1995 với quyền số cố định năm 1995. Chuỗi chỉ số này được tính từ tháng 01 năm 1998 đến nay. Riêng dãy chỉ số giá tiêu dùng có từ tháng 01 năm 1998 đến tháng 6 năm 2001. Từ tháng 7 năm 2001 đã áp dụng rổ hàng hoá, bộ quyền số mới và có gốc so sánh năm 2000.

Nh- vậy tr- ớc mắt, Việt Nam cũng áp dụng các biện pháp nối chuỗi để nối các chỉ số giá tiêu dùng các tháng từ tháng 7/2001 vào chuỗi chỉ số có gốc năm 1995. Việc nối chuỗi này đ- ợc áp dụng theo tr- ờng hợp 2 ở ví dụ trên. Tức là phải tính chỉ số giá tháng 6/2001 theo hai gốc của hai dãy: chỉ số tháng 6/01 so gốc 95 và chỉ số tháng 6/01 so gốc 2000; từ đó tính hệ số nối chuỗi k để nối các chỉ số tháng của năm 2001 có gốc năm 2000 vào chuỗi chỉ số cũ có gốc năm 1995. Từ đó tính lại cho các gốc khác theo rổ hàng hoá năm 1995. Số liệu này đã đ- ợc công bố trong tháng 7/2001 vừa qua./.

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Nguyễn □□c Th□ng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là một chỉ tiêu t- ơng đối phản ánh sự biến động qua thời gian của giá tiêu dùng cho sinh hoạt đời sống cá nhân và gia đình. CPI đ- ợc xác định bằng cách so sánh sự biến động giá của các loại hàng hoá trong một rổ hàng hoá cố định. Rổ hàng hoá này đại diện cho tiêu dùng của các hộ gia đình và đ- ợc cố định trong một năm gốc.

CPI là một trong những chỉ tiêu kinh tế quan trọng đ- ợc Chính phủ, các cơ quan quản lý, các Tổ chức quốc tế và nhiều đối t- ợng khác quan tâm sử dụng th- ờng xuyên. Ngày nay CPI là một chỉ tiêu không thể thiếu trong phân tích hoạt động kinh tế. CPI th- ờng đ- ợc sử dụng để loại trừ yếu tố giá, tính tr- ợt giá trong khi so sánh các chỉ tiêu tổng hợp liên quan. CPI là cơ sở để Chính phủ ban hành hoặc điều chỉnh các chính sách tài chính, tiền tệ, lãi suất ngân hàng.

Từ 1956 - 1997 Tổng cục Thống kê tính và công bố Chỉ số giá bán lẻ hàng

hoá (RPI) hàng tháng. Đầu năm 1998 Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) lần đầu tiên đ- ợc tính và công bố ở nước ta. Để bảo đảm tính chính xác của CPI khi áp dụng công thức Laspeyres (quyền số cố định), cần phải xem xét lại tính đại diện của rổ hàng hoá và quyền số theo định kỳ khoảng từ 4 - 5 năm/ lần. Vì vậy từ tháng 7 năm 2001, TCTK tiến hành thay đổi Quyền số và Danh mục mặt hàng đại diện, lấy năm 2000 làm gốc cố định. Đây là chuỗi CPI thứ hai.

Vấn đề CPI gốc năm 1995 và CPI gốc năm 2000 cần nhiệm vụ gì và khác nhau:

1. Danh mục: Về cơ bản Danh mục hiện nay đ- ợc xây dựng trên cơ sở Danh mục tr- ớc, tăng khoảng 100 mặt hàng tr- ớc đây chưa tiêu dùng phổ biến như: máy vi tính, máy điều hoà nhiệt độ, máy hút bụi, bếp gas, giá c- ớc thuê bao điện thoại... Danh mục hiện nay gồm 400 mặt hàng đ- ợc phân trong 138 nhóm cấp 4, 86

nhóm cấp 3, 35 nhóm cấp 2 và 10 nhóm cấp 1 gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống; Đồ uống và thuốc lá; May mặc, mũ nón, giày dép; Nhà ở và Vật liệu xây dựng; Thiết bị và Đồ dùng gia đình; D- ợc phẩm, y tế; Ph- ơng tiện đi lại; Giáo dục; Văn hoá, Thể thao, giải trí; Đồ dùng và dịch vụ khác.

Những mặt hàng không thuộc Danh mục này gồm: hàng cũ, đất đai, nhà ở...

Các mặt hàng và dịch vụ đại diện đ- ợc chọn với nguyên tắc là:

+ Chiếm tỷ trọng tiêu dùng cao trong nhóm.

+ Tiêu thụ phổ biến trên thị tr- ờng.

+ Có thời gian l- u thông trên thị tr- ờng dài nhất và giá những mặt hàng đó ảnh h- ưởng nhiều đến giá các mặt hàng khác cùng loại.

Trong Danh mục chuẩn có hai loại mặt hàng:

- Những mặt hàng có quy cách phẩm cấp t- ơng đối giống nhau giữa các tỉnh, đ- ợc tiêu dùng phổ biến trong cả n- ớc đ- ợc áp dụng thống nhất cho các địa ph- ơng. Ví dụ: gạo tẻ loại th- ờng, gạo nếp, thịt lợn mông sấn, đ- ờng kính trắng, sữa hộp Ông Thọ...

- Những mặt hàng có nhiều phẩm cấp khác nhau, căn cứ theo danh mục chuẩn, các địa ph- ơng lựa chọn mặt hàng với quy cách phẩm cấp cụ thể phù hợp với thị tr- ờng địa ph- ơng để thu thập giá. Ví dụ: Quạt bàn sản xuất tại VN, các tỉnh phía bắc có thể chọn quạt điện Vinawind, các tỉnh phía nam có thể chọn các loại quạt do TP. Hồ Chí Minh sản xuất.

2. Quyền số giá tiêu dùng mới

Quyền số mới đ- ợc xây dựng từ kết quả của các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện nh- sau:

- Điều tra Khảo sát mức sống dân c- thực hiện trong hai năm 1997- 1998.

- Điều tra mẫu Chi tiêu hộ gia đình tại 10 tỉnh, thành phố đại diện cho các vùng kinh tế trong cả n- ớc thực hiện năm 1999.

Căn cứ vào số liệu của hai cuộc điều tra trên, TCTK đã tổng hợp các loại quyền số để tính CPI ở cấp tỉnh, cấp Vùng kinh tế và TW.

□ cấp tỉnh, thành phố, bộ quyền số gồm hai loại:

+ Quyền số dọc phân theo cơ cấu chi tiêu từ tổng mức chi tiêu chung, đến các nhóm hàng cấp 1 (mã 1 số) xuống đến các nhóm hàng cấp 4 (mã 5 số). Tr- ớc đây, quyền số chỉ phân đến nhóm cấp 3, quyền số năm 2000 đã phân chi tiết hơn theo nhóm cấp 4 và xuống đến một số mặt hàng.

Theo quyền số 1995, nhóm cấp 2 Ph- ơng tiện đi lại (mã số 61) có 2 nhóm cấp 3 với mã số là 6163 và 6164. Nh- vậy trong nhóm cấp 3 - Xe máy và phụ tùng (mã số 6164) bốn mặt hàng: xe máy, sảm, lốp, xích xe máy sẽ có quyền số bằng nhau (25%). Đây là điều bất hợp lý vì trên thực tế sự biến động giá của xe máy phải có ảnh h- ưởng đến chỉ số cả nhóm 6164 lớn hơn nhiều so với sự biến động giá của phụ tùng xe máy. Quyền số 2000 đã khắc phục sự bất hợp lý trên bằng cách chia các nhóm hàng cấp 3 thành 138 nhóm hàng cấp 4 (mã 5 số). Nh- vậy những mặt hàng có giá trị cao đ- ợc dân c- tiêu dùng nhiều sẽ có tỷ trọng lớn hơn các mặt hàng khác trong cùng nhóm.

Giữa quyền số 2000 và quyền số 1995 đã có nhiều thay đổi về cơ cấu tiêu dùng nh- Hàng l- ơng thực – thực phẩm từ 60,86% năm 1995 xuống 47,90% năm 2000. Vì vậy, từ năm 2000 sự tiêu dùng

các loại hàng phi I-ong thực - thực phẩm sẽ có xu h-ống tăng cao hơn năm 1995, trong đó sự thay đổi khá nhanh đối với một số hàng tiêu dùng cao cấp nh- xe máy, hàng điện máy hoặc du lịch trọn gói...

+ Quyền số ngang phân theo cơ cấu chi tiêu giữa nông thôn và thành thị cho các nhóm hàng cấp 4 và một số mặt hàng cần thiết phải tính gia quyền nh- gạo tẻ, gạo nếp, vải các loại, một số thiết bị đồ điện... Quyền số ngang đ-ợc dùng khi tính chỉ số giá toàn tỉnh.

T-ong tự nh- trên, các cấp vùng kinh tế và TW cũng có 2 bảng quyền số ngang và dọc cho từng cấp.

3. Công thức tính: TCTK vẫn áp dụng công thức Laspeyres nh- chuỗi CPI tr-ớc.

$$I_p = \frac{\sum q_{2000} P_t}{\sum q_{2000} P_{2000}} = \sum D_{2000} \frac{P_t}{P_{2000}}$$

Trong đó:

I_p : Chỉ số giá tiêu dùng

P_t : Giá kỳ t;

D_{2000} : Quyền số cố định kỳ gốc (2000);

t : Kỳ báo cáo; 2000: Kỳ gốc

$$D_{2000} = \frac{q_{2000} P_{2000}}{\sum q_{2000} P_{2000}}$$

4. Mạng l-ới điều tra

- Mạng l-ới điều tra thu thập giá: Bao gồm các điểm điều tra đại diện và các khu vực điều tra.

- Tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng đều phải chọn điểm điều tra ở khu vực thành thị và ở khu vực nông thôn.

- Điểm điều tra đại diện: bao gồm sạp hàng, quầy hàng, cửa hàng bán lẻ hàng

hoá, cửa hiệu dịch vụ, là văn phòng quản lý giao thông, tr-ờng học, bệnh viện, cơ sở kinh doanh du lịch, thể dục, thể thao, giải trí, ma chay... có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các thành phần kinh tế.

- Khu vực điều tra: mỗi tỉnh có từ 2 - 7 khu vực đ-ợc chọn để thu thập giá, tùy theo qui mô từng tỉnh.

5. Điều tra viên: Theo quy định mỗi khu vực điều tra th-ờng có 2 - 4 điều tra viên. Số điều tra viên đ-ợc Cục thống kê tuyển trên cơ sở bán chuyên (họ có thể có nghề nghiệp khác). Từ năm 1990, theo Chỉ thị của Chủ tịch Hội đồng bộ tr-ởng, áp dụng mức thù lao cho ĐTV là 25 kg gạo/tháng. Điều tra viên về giá là những ng-ời góp phần chính vào kết quả của CPI. Vì vậy, TCTK rất coi trọng công tác tập huấn nghiệp vụ cho ĐTV, cũng nh- có biện pháp kiểm tra số liệu của họ.

Hàng năm, các Cục Thống kê có kế hoạch tập huấn, h-ớng dẫn cho Điều tra viên ph-ơng pháp điều tra thu thập giá tiêu dùng.

6. Chỉ số giá tiêu dùng

- Chỉ số giá tiêu dùng đ-ợc tính hàng tháng ở ba cấp: Cấp tỉnh, cấp vùng kinh tế và cấp TW. □ mỗi cấp, CPI đ-ợc tính cho khu vực nông thôn, thành thị và chung cả hai khu vực. Việc tổng hợp CPI hàng tháng đ-ợc thực hiện bằng máy vi tính ở tất cả các tỉnh, thành phố theo ch-ơng trình thống nhất do TCTK biên soạn.

- Gốc so sánh hàng tháng gồm: Chỉ số giá hàng tháng so với:

+ Năm gốc (2000)

+ Cùng tháng của năm tr-ớc

+ Tháng 12 năm tr-ớc

+ Tháng tr-ớc

7. **Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ** đ-ợc công bố riêng, không bao gồm trong chỉ số giá tiêu dùng.

Sau hơn hai năm xây dựng Danh mục mặt hàng, Điều tra và biên soạn tài liệu quyền số, xây dựng phần mềm xử lý CPI theo ba cấp (tỉnh, vùng kinh tế và TW), tập huấn h-ớng dẫn cán bộ xử lý CPI, đến

nay toàn bộ các tỉnh, thành phố đã chuyển đổi sang tính CPI mới. Từ tháng 7 năm 2001, TCTK chính thức công bố CPI gốc 2000. Với số l-ợng mặt hàng điều tra nhiều hơn, bổ sung số liệu CPI của khu vực nông thôn, TCTK hy vọng CPI gốc 2000 sẽ đáp ứng đ-ợc yêu cầu ngày càng cao của ng-ời sử dụng số liệu.

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ ĐƠN VỊ BÁO CÁO TRONG DỰ THẢO LUẬT THỐNG KÊ VÀ CẢI TIẾN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ

Nguyễn Văn Toàn – VTMGC

Trong Dự thảo Luật thống kê cũng nh- cải tiến chế độ báo cáo (hoặc ph- ơng án điều tra) đối với doanh nghiệp chỉ đề cập đến một loại đơn vị báo cáo là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà n- ớc, Luật đầu t- n- ớc ngoài tại Việt Nam, Luật HTX... sẽ không đáp ứng đ-ợc yêu cầu thống kê theo ngành hoạt động (International Standard Industrial Classification - ISIC) và thống kê theo địa bàn. Hai yêu cầu này không chỉ phục vụ riêng cho từng vụ thống kê chuyên ngành, mà chúng còn phục vụ cho Vụ TK Tài khoản quốc gia để tính GDP và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp khác theo ngành hoạt động và theo địa bàn (lãnh thổ).

Tr- ớc hết, n- ớc ta cần có đơn vị báo cáo là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập

(Enterprise Unit) chỉ đáp ứng đ-ợc mục tiêu thống kê doanh nghiệp nói chung phục vụ công tác quản lý hành chính của các cấp/ngành chức năng chứ không phục vụ đ-ợc yêu cầu thống kê theo ngành hoạt động (Kind of Activity)¹ và theo địa bàn hoạt động. Bởi lẽ, hiện nay, hầu hết doanh nghiệp có qui mô vừa và lớn tham gia vào nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau (đa ngành), trong khi đó, các chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các đơn vị cơ sở (doanh nghiệp) hiện hành qui định mỗi doanh nghiệp chỉ đ-ợc gán một mã ngành hoạt động duy nhất theo hoạt động chính của doanh nghiệp (hoạt động chính của doanh nghiệp (DN) là hoạt động có doanh thu hoặc vốn hoặc lao động lớn nhất). Nh- vậy, các hoạt động khác đều bị

¹ Ngành hoạt động kinh tế đ-ợc ban hành theo Nghị định 75/CP của Chính phủ và QĐ 147 TCTK của Tổng cục Tr- ợng TCTK. Nhân đây cũng xin đề cập đến nguyên tắc phân ngành hoạt động theo Nghị định 75/CP. Căn cứ vào qui trình công nghệ sản xuất ra các sản phẩm và dịch vụ để phân ra các hoạt động kinh tế khác nhau: Những hoạt động kinh tế nào có qui trình công nghệ sản xuất giống nhau hoặc gắn liền với nhau sẽ đ-ợc xếp vào cùng 1 ngành hoạt động. Theo nguyên tắc này, Nghị định 75 CP đã phân nền kinh tế n- ớc ta thành 20 ngành cấp 1 (nhiều n- ớc chỉ phân nền kinh tế thành 17 ngành); Tổng cục Thống kê phân chi tiết 20 ngành cấp 1 thành 60 ngành cấp 2, 159 ngành cấp 3 và 299 ngành cấp 4 (QĐ 147 TCTK/PPCĐ ngày 22/12/1993).

đánh đồng vào hoạt động chính của DN, chẳng hạn, DN A có 3 hoạt động là kinh doanh thương nghiệp (bán lẻ hàng hoá), kinh doanh khách sạn (cho thuê buồng, giường để nghỉ trọ ngắn ngày) và cho thuê văn phòng; trong đó, doanh thu bán hàng hoá chiếm tỷ trọng lớn nhất. Theo qui định, DN A được phân vào ngành thương nghiệp bán lẻ (G52). Các chỉ tiêu khác, như vốn, tài sản, lao động, doanh thu, chi phí, giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm... của DN A đều được tính cho ngành G52, hai ngành còn lại do DN thực hiện đều bị trộn vào ngành G52. Như vậy, đơn vị báo cáo là DN hạch toán kinh tế độc lập sẽ dẫn đến nhiều chỉ tiêu kinh tế tổng hợp như doanh thu, lao động, giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm... được biên soạn từ những thông tin thu thập ở DN sẽ bị lẫn lộn khi phân theo ngành hoạt động.

Các DN có qui mô vừa và lớn có mô hình hoạt động phổ biến hiện nay là trụ sở chính của doanh nghiệp đóng ở địa bàn này, như thành lập các chi nhánh và đặt ở các địa bàn khác nhau (có thể có nhiều cấp chi nhánh); các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu diễn ra ở các chi nhánh chứ không phải ở trụ sở chính của doanh nghiệp. Đơn vị báo cáo là doanh nghiệp sẽ không bóc tách được các hoạt động kinh tế diễn ra tại các chi nhánh đóng ở các địa bàn khác nhau. Yêu cầu thống kê hoạt động kinh tế theo địa bàn là hoạt động kinh tế diễn ra ở địa bàn nào thì phải tính vào địa bàn đó, như đơn vị báo cáo là doanh nghiệp hạch toán độc lập sẽ tập hợp tất cả các hoạt động ở các chi nhánh tại địa bàn khác nhau vào một địa bàn theo trụ sở chính của DN và như vậy hoạt động kinh tế diễn ra ở địa bàn này lại được tính cho địa bàn khác và ngược lại. Chẳng hạn, DN A, trụ sở chính đặt ở Hà Nội, 3 chi nhánh đặt ở 3 địa bàn khác

nhau là chi nhánh 1 đặt ở Hải Phòng, chi nhánh 2 đặt ở Đà Nẵng, chi nhánh 3 đặt ở TP Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chủ yếu diễn ra tại 3 chi nhánh này. Theo qui định hiện hành, đơn vị báo cáo là doanh nghiệp sẽ tập hợp toàn bộ hoạt động của 3 chi nhánh ở 3 địa bàn khác nhau về trụ sở chính là Hà Nội. Như vậy, hoạt động diễn ra ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh không được tính vào từng địa bàn tương ứng mà lại tính toàn bộ vào địa bàn Hà Nội. Đây là điều không hợp lý, vi phạm nguyên tắc phân hoạt động kinh tế theo địa bàn.

Qua những điều lý giải nêu trên cho thấy, đơn vị báo cáo là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập sẽ không đáp ứng được yêu cầu thống kê theo ngành hoạt động và theo địa bàn.

Đơn vị địa bàn là đơn vị địa bàn (Local Unit). Đơn vị địa bàn là một bộ phận của doanh nghiệp thực hiện những hoạt động kinh tế tại 1 địa bàn (địa điểm) nhất định. Loại đơn vị này có tên gọi cụ thể, có địa chỉ xác định... Đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn sẽ đáp ứng được yêu cầu thống kê theo lãnh thổ, như trong nhiều trường hợp sẽ không thoả mãn yêu cầu thống kê theo ngành. Vì, tại một địa điểm được xác định là đơn vị địa bàn sẽ có hơn một hoạt động kinh tế diễn ra tại địa bàn đó và chúng được hạch toán riêng; nếu đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn sẽ gộp tất cả các hoạt động khác theo hoạt động chính tại địa bàn đó.

Đơn vị báo cáo là đơn vị ngành hoạt động (Kind of Activity Unit). Đơn vị ngành hoạt động kinh tế là một bộ phận của doanh nghiệp thực hiện một hoạt động hoặc tham gia thực hiện chủ yếu vào một hoạt động kinh tế; hoạt động kinh tế đó có thể diễn ra tại một địa bàn hoặc tại

nhiều địa bàn khác nhau. Theo khái niệm này, DN tham gia bao nhiêu hoạt động kinh tế có hạch toán riêng thì có bấy nhiêu đơn vị báo cáo, không phân biệt các hoạt động kinh tế này diễn ra ở địa bàn nào. Như vậy, đơn vị ngành hoạt động kinh tế làm đơn vị báo cáo sẽ đáp ứng được yêu cầu thống kê theo ngành, nhưng không đáp ứng được yêu cầu thống kê theo lãnh thổ.

Ba loại đơn vị báo cáo như đã đề cập ở trên, mỗi loại đơn vị chỉ đáp ứng được một trong những yêu cầu hết sức cơ bản của thống kê đặt ra. Đơn vị báo cáo là doanh nghiệp không đáp ứng được yêu cầu thống kê theo ngành hoạt động và theo địa bàn; đơn vị báo cáo là đơn vị ngành hoạt động chỉ đáp ứng được yêu cầu thống kê theo ngành mà không đáp ứng được yêu cầu thống kê theo địa bàn; ngược lại, đơn vị báo cáo là đơn vị địa bàn chỉ đáp ứng được yêu cầu thống kê theo địa bàn mà không đáp ứng yêu cầu thống kê theo ngành hoạt động. Để đáp ứng đồng thời yêu cầu thống kê theo ngành hoạt động và thống kê theo địa bàn, chúng ta không thể dừng lại ở 3 loại đơn vị báo cáo đã được đề cập ở trên, mà cần phải bổ sung đơn vị báo cáo thích hợp, đó là đơn vị cơ sở (Establishment Unit).

Đơn vị cơ sở được hiểu như là một bộ phận của doanh nghiệp thực hiện một hoạt động kinh tế hoặc chủ yếu tham gia vào một hoạt động kinh tế của doanh nghiệp tại một địa điểm cụ thể. Như vậy, có 2 căn cứ để xác định đơn vị cơ sở, một là có địa điểm cụ thể, hai là thực hiện một hoạt động kinh tế được hạch toán riêng. Do đó, đơn vị báo cáo là đơn vị cơ sở sẽ khắc phục được các nhược điểm của đơn vị báo cáo là đơn vị ngành hoạt động và đơn vị địa bàn; nó đáp ứng được đồng thời

2 yêu cầu là thống kê theo ngành hoạt động và theo địa bàn.

Cụm từ “Đơn vị” trong đơn vị ngành hoạt động và đơn vị cơ sở cần được hiểu theo nghĩa rộng trong thống kê học chứ không phải là một đơn vị cụ thể như là một tổ chức (cá nhân) có nghĩa vụ pháp lý, có tên gọi (định danh) theo nghĩa truyền thống chúng ta vẫn dùng. Đơn vị ngành hoạt động và đơn vị cơ sở là những loại đơn vị được sử dụng đặc trưng trong lĩnh vực thống kê.

Khái niệm “Đơn vị cơ sở” được trình bày trong cuốn sách Hệ thống ngành kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội-1994 (Trang 45, 46) chính phải là khái niệm đúng; trong dự thảo Luật Thống kê các tài liệu về chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các đơn vị cơ sở cũng như Niên giám thống kê hàng năm (phần các cơ sở công nghiệp) sử dụng cụm từ “Cơ sở” - thiếu chuẩn xác. Từ rất lâu, trong lĩnh vực thống kê thương mại đã tiếp cận gần với đơn vị cơ sở qua chỉ tiêu mạng lưới kinh doanh thương mại. Lần đầu tiên chúng ta đưa ra khái niệm đơn vị cơ sở chuẩn và sử dụng nó làm đơn vị điều tra trong Tổng điều tra các cơ sở hành chính sự nghiệp, năm 1995, tuy nhiên cần phải hoàn chỉnh và tiêu chuẩn hoá trong điều kiện của Việt Nam.

Qua các viện dẫn ở trên, trong lĩnh vực thống kê phải sử dụng nhiều loại đơn vị báo cáo khác nhau mới đáp ứng được các mục tiêu thống kê khác nhau, đặc biệt là trong Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) không thể không sử dụng đơn vị báo cáo là đơn vị cơ sở.

Để có được cơ sở pháp lý sử dụng nhiều loại đơn vị báo cáo khác nhau, chúng ta cần phải đưa chúng vào các tài liệu có tính qui phạm của ngành thống kê

nh-, Luật Thống kê, chế độ báo cáo, ph-ong án điều tra... Hiện tại Luật Thống kê, chế độ báo cáo áp dụng cho đơn vị cơ sở đang trong quá trình dự thảo; thiết nghĩ, đây là thời điểm cực kỳ thuận lợi, không lên bỏ lỡ cơ hội này.

Một vấn đề nữa cần đ-ợc giải quyết là làm thế nào để xác định và thực hiện đ-ợc các loại đơn vị báo cáo kể trên. Qua nghiên cứu tài liệu của một số n-ớc đã sử dụng nhiều loại đơn vị báo cáo khác nhau

trong lĩnh vực thống kê, thấy rằng giải pháp chung và duy nhất cho vấn đề này là đăng ký cập nhật doanh nghiệp (Business Register – BR). Tổ chức cập nhật doanh nghiệp đang là một yêu cầu cấp bách không chỉ phục vụ cho mục đích thống kê mà còn phục vụ cho yêu cầu quản lý hành chính đối với doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng doanh nghiệp “mất tích”, doanh nghiệp “ma” nh- hiện nay.

THỐNG KÊ XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ TRONG CÂN CÂN THANH TOÁN CỦA MỘT SỐ N-ỚC

Là Minh Th-ợc – V- TMGC

Th-ong mại quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ đã và đang đóng góp vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nhiều n-ớc. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hoạt động này không chỉ bó hẹp ở một n-ớc, một vài n-ớc mà mang tính liên kết khu vực, liên kết toàn cầu. Sự phát triển của th-ong mại quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ (gọi tắt là TMDV) và vai trò quan trọng của nó đòi hỏi sự đánh giá, kiểm soát thông qua các số liệu thống kê. Yêu cầu đó ngày càng trở nên cấp thiết cho nhiều mục đích. Tuy nhiên, cũng nh- bản thân sự phức tạp của các hoạt động dịch vụ, công tác thống kê TMDV cũng gặp nhiều khó khăn cả về ph-ong pháp luận cũng nh- tổ chức thực hiện.

Tuy thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ trong cán cân thanh toán quốc tế (BOP) ch- a hoàn toàn là thống kê TMDV xét cả về phạm vi và ph-ong pháp tính, song nó đã thể hiện phần cơ bản của hoạt động này. Hiện tại, đa phần thống kê các n-ớc - ngay cả ở những n-ớc phát triển - cũng mới đáp ứng đ-ợc yêu cầu số liệu xuất nhập khẩu dịch vụ cho mục đích lập cán

cán thanh toán quốc tế. □ n-ớc ta những năm gần đây, sự phát triển của hoạt động TMDV đã và đang đ-ợc các cơ quan Chính phủ, nhiều ng-ời sử dụng số liệu quan tâm. Tuy nhiên có thể thấy rằng chỉ riêng thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ đáp ứng yêu cầu của hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và BOP, chúng ta cũng ch- a có ph-ong pháp luận thống kê hoàn chỉnh, luồng thông tin hầu nh- ch- a đ-ợc chính thức tổ chức lại. Vì vậy việc học hỏi kinh nghiệm của các n-ớc nhằm hoàn thiện công tác thống kê trong lĩnh vực này rất có ý nghĩa. D-ới đây xin giới thiệu khái quát công tác thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ trong BOP của một số n-ớc trong đó chủ yếu tập trung vào thực tiễn thống kê Ôxtrâyli-a, là n-ớc phát triển về lĩnh vực thống kê này. Từ đó rút ra đôi điều cần suy nghĩ cho thực tiễn n-ớc ta.

1. Về ph-ong pháp luận

Năm 1993, cuốn "Tài liệu h-ớng dẫn Cán cân thanh toán quốc tế", bản sửa đổi lần thứ 5 (BPM5) đ-ợc Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) ban hành. Đây là cuốn tài liệu cơ sở

h- ớng dẫn ph- ơng pháp luận nh- ịnh nghĩa giao dịch dịch vụ, nội dung và phạm vi từng loại dịch vụ, xác định trị giá giao dịch và phân loại các giao dịch dịch vụ. Theo cán cân thanh toán quốc tế, xuất nhập khẩu dịch vụ đ- ợc thể hiện qua tài khoản vãng lai hay cán cân vãng lai.

Để lập BOP, các n- ớc đều dựa vào tài liệu h- ớng dẫn của IMF. Tùy thuộc nền tảng phát triển của từng n- ớc, BPM4 hoặc BPM5 đ- ợc áp dụng nh- ư về lâu dài các n- ớc đều h- ớng tới mục tiêu thực hiện theo BPM5 vì nó đảm bảo sự hài hòa với SNA năm 1993, mức độ chi tiết cũng nh- tính chuẩn mực trong so sánh quốc tế.

Trong thực tế, việc áp dụng các chuẩn mực đôi khi cũng không hoàn toàn nh- qui định. Ví dụ qui định thời điểm thống kê giao dịch dịch vụ là khi diễn ra sự thay đổi quyền sở hữu hay nói cách khác là thời điểm dịch vụ đ- ợc cung cấp là rất khó xác định. Vì vậy các n- ớc - nh- Ôxtrâyliya, Hồng Kông cũng chấp nhận ngày thanh toán hay ngày số liệu đ- ợc cập nhật để thuận lợi cho mục đích thống kê.

Việc áp dụng phân loại dịch vụ của từng n- ớc nhìn chung tuân theo h- ớng dẫn của IMF. Tuy nhiên mức độ chi tiết về phân loại dịch vụ giữa các n- ớc cũng khác nhau chủ yếu phụ thuộc vào khả năng thu thập và chi tiết hóa số liệu. Một số n- ớc phát triển về lĩnh vực thống kê này nh- Mỹ, Ôxtrâyliya...phân loại dịch vụ đ- ợc áp dụng đến 11 ngành theo BPM5 bao gồm:

1. Vận tải
2. Du lịch
3. Dịch vụ b- u chính viễn thông
4. Dịch vụ xây dựng
5. Dịch vụ bảo hiểm
6. Dịch vụ tài chính

7. Dịch vụ máy tính và thông tin
8. Chi phí bản quyền tác giả, giấy phép
9. Dịch vụ kinh doanh khác
10. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí
11. Dịch vụ Chính phủ, ch- a chi tiết ở đâu

Để chi tiết từng ngành của BPM5, các n- ớc này còn áp dụng Phân loại dịch vụ cán cân thanh toán mở rộng (Extended Balance of Payments Services Classification - EBOPS). Các n- ớc ch- a đủ điều kiện về thống kê nhìn chung mới chỉ phân loại đến 11 ngành, hoặc không đủ 11 ngành theo BPM5 mà chỉ chi tiết một số lĩnh vực dịch vụ chủ yếu của mình.

2. Về nguồn số liệu

Có nhiều nguồn để thu thập số liệu xuất nhập khẩu dịch vụ:

- Hệ thống thanh toán qua ngân hàng
- Điều tra doanh nghiệp
- Báo cáo hành chính của các bộ, ngành: cơ quan vận tải, cơ quan theo dõi xuất nhập cảnh, cơ quan thuế...
- Số liệu về xuất nhập khẩu hàng hóa

Tr- ớc đây, các n- ớc hầu hết sử dụng số liệu từ hệ thống thanh toán qua ngân hàng về các giao dịch dịch vụ làm nguồn số liệu chính. Nguồn này có - u điểm là khá tập trung cho khâu thu thập và t- ơng đối đầy đủ. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của hoạt động dịch vụ, yêu cầu sử dụng số liệu và thực tiễn ghi chép, nó bộc lộ một số nh- ợc điểm:

- Chỉ ghi chép đ- ợc các giao dịch qua ngân hàng, các giao dịch chỉ thể hiện chênh lệch thuần hoặc giao dịch không th- ờng xuyên (ví dụ giữa nội bộ các doanh nghiệp), giao dịch diễn ra ở n- ớc ngoài hoặc giao dịch bằng nội tệ không đ- ợc thể hiện

- Khó phân loại giao dịch do tính chất phức tạp của chúng, mặt khác do trình độ hoặc thiếu sót của các nhân viên ngân hàng

- Không phân loại đ- ợc theo n- ớc đối tác.

Những năm gần đây, các n- ớc đều cố gắng phát triển điều tra, kết hợp với báo cáo hành chính nhằm hạn chế sự phụ thuộc và khắc phục những nh- ợc điểm của nguồn số liệu qua hệ thống thanh toán.

Tuy mức độ chi tiết và tần suất tiến hành các cuộc điều tra đối với mỗi lĩnh vực dịch vụ và mỗi n- ớc có khác nhau, song qua thực tiễn các n- ớc trong đó đặc biệt là Ôxtrâyliia có thể thấy đ- ợc sự kết hợp giữa nguồn số liệu chủ yếu từ điều tra và báo cáo bộ ngành để thu thập và - ớc tính các khoản mục dịch vụ chính nh- sau:

Dịch vụ vận tải

Đ- ợc thu thập và tính toán dựa trên 3 nguồn số liệu chính:

- Số liệu thống kê XNK hàng hóa
- Điều tra vận tải hàng không, vận tải biển
- Điều tra khách du lịch n- ớc ngoài

Thông th- ờng, số l- ợng các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải hàng không không nhiều nên điều tra đ- ợc tiến hành cho toàn bộ các doanh nghiệp.

Ví dụ ở Ôxtrâyliia: gồm các hãng hàng không quốc tế th- ờng trú và không th- ờng trú đ- ợc phép bay vào và ra khỏi Ôxtrâyliia cũng nh- không đ- ợc phép hạ cánh nh- ng có văn phòng tại Ôxtrâyliia, hoạt động quốc tế của hãng hàng không nội địa của Ôxtrâyliia.

Điều tra vận tải biển: vận tải hàng hóa xuất khẩu đ- ợc thu thập trực tiếp từ điều tra. Vận tải hàng hóa nhập khẩu đ- ợc tính toán kết hợp giữa số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa và điều tra các doanh

ng nghiệp vận tải: lấy trị giá nhập khẩu CIF - Trị giá nhập khẩu FOB - chi phí bảo hiểm - phần thu từ vận tải hàng hóa của đơn vị th- ờng trú. Vận tải hành khách đ- ợc tổng hợp từ số liệu điều tra. Phần thu từ vận tải hành khách (xuất khẩu) lấy từ số liệu bán vé của các hãng hàng không là đơn vị th- ờng trú, - ớc tính % bán của các hãng không th- ờng trú. Dịch vụ vận tải khác: phần nhập khẩu sử dụng ph- ơng pháp ngoại suy. Phần xuất khẩu tổng hợp từ số liệu xuất nhập khẩu hàng hóa và điều tra vận tải. T- ơng tự nh- cách tính toán số liệu vận tải hàng hóa (nhập khẩu)

Dịch vụ du lịch

Việc thu thập và tính toán khoản mục này dựa vào 3 cuộc điều tra dịch vụ, kết hợp với số liệu đ- ợc tính toán từ các cuộc điều tra khác hoặc báo cáo:

- Điều tra dịch vụ: tiến hành hàng quý với các đơn vị lớn và năm với các đơn vị nhỏ.
- Điều tra khách du lịch ra n- ớc ngoài chủ yếu để thu thập số liệu tiêu dùng ở n- ớc ngoài của khách nhằm - ớc tính nhập khẩu.

- Điều tra chi tiêu sinh viên
- Số liệu về hành khách xuất/nhập cảnh
- Các báo cáo của Bộ Lao động, giáo dục và đào tạo (về số l- ợng sinh viên và tiền học), của tổ chức Hỗ trợ phát triển quốc tế, Bộ quốc phòng...

Dịch vụ tài chính

Để tổng hợp số liệu dịch vụ tài chính, số liệu cũng đ- ợc lấy từ nhiều nguồn: điều tra đầu t- n- ớc ngoài tiến hành với các doanh nghiệp để thu thập thông tin về hoạt động đầu t- n- ớc ngoài. Vì không có nguồn thông tin hoàn chỉnh, rõ ràng về hoạt động đầu t- n- ớc ngoài của các doanh nghiệp nên cần phải sử dụng kết

hợp với các nguồn khác nh- thông tin từ hệ thống ngoại hối của ngân hàng, số liệu của cơ quan thuế, Ủy ban chứng khoán, Bộ theo dõi đầu t- , báo cáo công ty, thông tin báo chí, niên giám doanh nghiệp...

Dịch vụ bảo hiểm

Nguồn số liệu:

- Điều tra doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm
- Điều tra đầu t- n- ớc ngoài
- Báo cáo của ủy ban bảo hiểm và h- u trí, số liệu thống kê về bảo hiểm chung

Dịch vụ khác

Nguồn số liệu: sử dụng các nguồn số liệu khác nhau nh- :

- Điều tra các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực b- u chính viễn thông, xây dựng, máy tính và thông tin, văn hóa, giải trí...
- Số liệu của Bộ quốc phòng, cơ quan thuế, báo cáo ngân sách Chính phủ, số liệu của cơ quan viện trợ...

3. Lựa chọn nguồn số liệu thích hợp và ph- ơng pháp tính

Việc lựa chọn nguồn thích hợp cho việc tổng hợp số liệu xuất nhập khẩu dịch vụ trong cán cân thanh toán phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng n- ớc trong việc đảm bảo yêu cầu thống kê. Trong nhiều tr- ờng hợp, số liệu có thể thu thập trực tiếp từ các nguồn sẵn có thuộc hệ thống ghi chép vừa phục vụ mục tiêu quản lý vừa đáp ứng yêu cầu thống kê nh- số liệu về xuất nhập khẩu hàng hóa (trong đó yêu cầu ng- ời xuất nhập khẩu khai báo cả giá FOB và CIF), số liệu hành khách xuất nhập cảnh, thu chi của Chính phủ, số liệu của Bộ giáo dục đào tạo, Bộ quốc phòng, Bộ Ngoại giao...Đối với các tr- ờng hợp

khác, phục vụ yêu cầu tính toán, phân tích, cần thiết phải tiến hành điều tra thống kê để suy rộng kết quả hoặc tổng hợp gián tiếp kết quả kết hợp với chỉ tiêu khác, đ- ợc sử dụng th- ờng xuyên khi tổng hợp mảng dịch vụ có liên quan đến hoạt động du lịch, tài chính...

4. Chiến l- ợc phát triển điều tra

Từ thực tế các n- ớc, bao gồm những n- ớc đã phát triển điều tra (Mỹ, Ôxtrâyliia, Hồng Kông), những n- ớc đang phát triển điều tra hoặc còn đang sử dụng số liệu chủ yếu từ ngân hàng cho thống kê XNK dịch vụ BOP (Hàn quốc, Malaixia, Thái lan) đều nhận thấy tầm quan trọng của nguồn số liệu điều tra doanh nghiệp. Nó đáp ứng đ- ợc các yêu cầu phân tổ thống kê cả về hiện tại và lâu dài nh- phân loại dịch vụ, phân loại n- ớc đối tác.

Tuy nhiên để đảm bảo đ- ợc chất l- ợng số liệu điều tra, kinh nghiệm các n- ớc phát triển cho thấy cần l- u ý một số vấn đề:

- Kiểm soát th- ờng xuyên và chặt chẽ tổng thể điều tra cả về định danh và hoạt động của nó nhằm cập nhật tốt dần chọn mẫu, thu thập đầy đủ các hoạt động dịch vụ trong tr- ờng hợp mới phát sinh

- Định nghĩa rõ ràng về đơn vị điều tra, tránh tính trùng hoặc sót hoạt động, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có nhiều loại hoạt động và loại hình phức tạp

- Thiết kế, thử nghiệm và đánh giá tính khả thi của bảng hỏi

- Lựa chọn ph- ơng pháp điều tra (toàn bộ, chọn mẫu...) tiết kiệm và hiệu quả

- Liên hệ chặt chẽ với doanh nghiệp điều tra nhằm đảm bảo thu thập đ- ợc thông tin chính xác, kịp thời

- Kết quả điều tra đ-ợc tổng hợp, phân tích, đánh giá và công bố cùng với các chú giải cần thiết

Tài liệu tham khảo

1. H-ớng dẫn tổng hợp cán cân thanh toán quốc tế (BPM5) - Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)

2. Cán cân thanh toán và đầu t- quốc tế của Ôxtrâyli-a - Khái niệm, nguồn số liệu và

ph-ơng pháp tính - Cơ quan thống kê Ôxtrâyli-a - 1998

3. Báo cáo tóm tắt về thực tế thu thập và tổng hợp số liệu Cán cân thanh toán quốc tế của một số n-ớc tại Hội thảo quốc tế về thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ trong BOP năm 1995 (Thái Lan, Malaixia), năm 1997 (Hong Kông, Hàn Quốc).

CÁC DANH MỤC PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ QUỐC TẾ ÁP DỤNG TRONG THỐNG KÊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM

**Trình Trình Hằng
Phụ trách - Phòng V TMGC**

Từ khi thực hiện chính sách đổi mới kinh tế cho đến nay, hoạt động về kinh tế và xã hội nói chung trong đó có hoạt động xuất nhập khẩu không ngừng phát triển và mở rộng, quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng, đầu t- n-ớc ngoài đã xuất hiện và tăng lên nhanh chóng,... đã tạo ra nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng về thông tin thống kê cả về số l-ợng và chất l-ợng, th-ờng xuyên và đột xuất. Ngoài ra các cơ quan thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình,...) cũng tham gia ngày càng nhiều trong việc phổ biến và bình luận các thông tin kinh tế và xã hội. Cùng với việc tăng lên nhanh chóng về số l-ợng đối t-ợng sử dụng thông tin thì yêu cầu về chất l-ợng thông tin thống kê ngày càng đ-ợc quan tâm. Bên cạnh yêu cầu về tính đầy đủ, chi tiết, chính xác, kịp thời thì yêu cầu số liệu thống kê kinh tế trong đó có số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá cần đ-ợc phân loại theo chuẩn mực quốc tế để đảm bảo khả năng so sánh quốc tế

cũng là mục tiêu quan trọng của cơ quan Tổng cục Thống kê.

Để đạt tới yêu cầu trên, ngay từ những năm đầu của thập kỷ 90, Vụ Thương mại - Giá cả đã tiến hành nghiên cứu và áp dụng ph-ơng pháp luận chuẩn mực quốc tế trong điều kiện của Việt Nam trong việc thu thập, xử lý và công bố số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá theo nhiều loại danh mục phân loại khác nhau. Các văn bản pháp lý đã đ-ợc ban hành nh- Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam, Quy định về hệ thống thương mại sử dụng trong thống kê và phạm vi thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá, Chế độ báo cáo thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu cho Tổng cục Hải Quan, đã tạo ra khuôn khổ lý thuyết về ph-ơng pháp luận cho việc thu thập, xử lý và công bố số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam. Trong phạm vi của chuyên san thống kê, bài viết này sẽ giới thiệu tóm tắt về một số danh mục phân

loại hàng hoá chuẩn quốc tế áp dụng trong thống kê ngoại thương của Việt Nam.

1. Danh mục Mô tả hàng hoá và Hệ thống mã số Hải hoà, gọi tắt là Hệ thống Điều hoà - HS (Harmonized Commodity Description and Coding System)

Trên cơ sở Danh mục Thuế Bruc-xen (BTN), Hội đồng Hợp tác Hải quan (nay là Tổ chức Hải quan Thế giới - WCO) đã xây dựng cuốn Danh mục của Hội đồng Hợp tác Hải quan (CCCN) vào năm 1972 để phân loại hàng hoá hải quan. Để có danh mục một tả chi tiết mặt hàng và có hệ thống mã số hoàn toàn tương thích với danh mục SITC (sẽ giới thiệu dưới đây) cũng như có thể dễ dàng chuyển đổi sang một số danh mục khác, Hội đồng Hợp tác Hải quan đã tiến hành sửa đổi danh mục CCCN và xây dựng danh mục Mô tả Hàng hoá và Hệ thống Mã số Hải hoà gọi tắt là Danh mục Điều Hoà (HS) và ban hành danh mục này vào tháng 6 năm 1983.

Danh mục này được chia thành phần, chương, nhóm hàng và phân nhóm hàng hoá chi tiết và mã số đến 6 chữ số và kèm theo nó là các chú giải phần, chương, phân nhóm và các nguyên tắc chung để áp dụng cho việc phân loại hàng hoá. Danh mục HS được thiết kế nhằm thực hiện phục vụ cho mục đích hải quan, thuế chứ không phải cho mục đích thống kê và phân tích kinh tế, nên rất chi tiết về mặt định danh mã hoá và mô tả hàng hoá.

Danh mục HS phân loại hàng hoá trong thương mại quốc tế chủ yếu dựa vào bản chất của hàng hoá. Do sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, qui trình sản xuất và mẫu mã, hình thức hàng hoá thương mại được thay đổi thường xuyên, nên Danh mục HS thường xuyên được Ủy ban HS của Tổ chức Hải quan Thế giới đưa ra rà soát và sửa đổi. Danh mục hiện nay là danh mục HS được sửa đổi và có

hiệu lực thi hành từ 1/1996 (gọi tắt là HS96) gồm 21 phần, 97 chương, 1241 nhóm và 5113 phân nhóm. Hàng hoá được sắp xếp thứ tự theo mức độ sản xuất chế biến: nguyên liệu thô, sản phẩm chế biến, sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn chỉnh.

Với mức độ mô tả rất chi tiết và hệ thống mã số hàng hoá rất qui tắc của danh mục HS nên Ủy ban Thống kê của Liên Hợp Quốc đã khuyến nghị rằng các nước nên sử dụng danh mục HS trong việc thu thập, tổng hợp và công bố số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá.

Năm 1992 Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan và Bộ Thương mại tiến hành biên soạn và ban hành cuốn Danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam dựa trên bảng Danh mục HS với cấp độ 6 chữ số. Ngay từ khi ban hành lần thứ nhất bảng danh mục này đã phục vụ rất có hiệu quả cho công tác thống kê, hải quan, thuế và công tác quản lý điều hành hoạt động ngoại thương khác. Tuy nhiên khi nước ta trở thành thành viên của khối ASEAN và tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế khác trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, đòi hỏi danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam phải chi tiết và hoàn thiện hơn vừa đáp ứng yêu cầu của quốc gia và yêu cầu quốc tế, Tổng cục Thống kê đã ban hành lần thứ hai bản sửa đổi bổ sung mã số với cấp độ 8 chữ số. Số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Việt Nam đã được thu thập, tổng hợp và công bố theo danh mục HS từ năm 1997.

2. Danh mục phân loại thương mại quốc tế tiêu chuẩn, bản sửa đổi lần thứ 3 (Standard International Trade Classification, Revision 3 - SITC)

Nhằm đáp ứng yêu cầu so sánh số liệu thương mại quốc tế giữa các quốc gia và phục vụ cho các mục đích phân tích

kinh tế về th- ơng mại quốc tế, năm 1950 Ban Th- ký Liên Hợp Quốc đã xuất bản cuốn danh mục *Phân lo- ại hàng ho- ại th- ơng m- ại qu- ốc t- ế t- ừ t- ừ chu- ận (SITC, b- ản - 1950)* và khuyến nghị rằng các quốc gia nên sử dụng danh mục này làm cơ sở cho việc báo cáo thống kê ngoại th- ơng cho các tổ chức quốc tế và phục vụ cho mục đích so sánh quốc tế.

Tuy nhiên do khối l- ợng th- ơng mại quốc tế tăng lên nhanh chóng và sự biến động nhiều về mặt địa lý cũng nh- về chủng loại hàng hoá nên sau đó bảng danh mục SITC gốc đã đ- ợc nghiên cứu, bổ sung và sửa đổi hai lần (lần thứ nhất vào năm 1969, lần thứ hai năm 1975). Đồng thời trong thời gian này ở nhiều n- ớc Châu Âu và một số n- ớc ngoài Châu Âu cũng đang áp dụng Danh mục thuế quan (BTN và sau đ- ợc sửa đổi thành CCCN và nay là HS) để thu thập và tổng hợp số liệu th- ơng mại quốc tế phục vụ cho mục đích hải quan và thuế. Nh- ư trong thực tế áp dụng, nhiều ng- ời sử dụng đã nhận thấy rằng sự phân nhóm của CCCN và SITC, bản sửa đổi lần 2 không đáp ứng đ- ợc nhu cầu của họ, đó là sự hài hoà t- ơng thích các phân nhóm và các nhóm giữa hai bảng phân loại hàng hoá XNK. Để đáp ứng yêu cầu này, năm 1986, Hội đồng Kinh tế và Xã hội của LHQ đã ban hành danh mục SITC, bản sửa đổi lần 3 do Cơ quan Thống kê LHQ soạn thảo, cùng với các chỉ tiêu về hàng hoá và các mã số t- ơng thích có thể chuyển đổi đ- ợc dễ dàng giữa SITC và HS, trên cơ sở vừa xem xét đến yêu cầu kế thừa các bản SITC tr- ớc, cũng nh- xem xét đến các điều kiện sau:

- (a) Bản chất của hàng hoá và nguyên vật liệu đ- ợc sử dụng để tạo ra chúng;
- (b) Quy trình sản xuất;

(c) Thực tế thị tr- ờng và công dụng của sản phẩm;

(d) Vai trò của hàng hoá trong th- ơng mại quốc tế;

(e) Sự thay đổi của công nghệ.

Cấu tr- ợc c- ủa Danh m- ục SITC b- ản s- ửa - 1986 th- ực 3:

1033 phân nhóm (cấp mã 4 chữ số) của SITC lần thứ 3 gồm tất cả các mặt hàng trong th- ơng mại quốc tế. Trong đó, 720 phân nhóm đã đ- ợc chia ra thành 2805 mặt hàng chi tiết hơn và để có thể t- ơng thích với HS và các phân loại kinh tế khác. Vì vậy, có 3118 nhóm chủ yếu trong SITC lần thứ 3 ở cấp độ 5 chữ số. Tất cả các nhóm này có thể đ- ợc chia chi tiết hơn nữa, nếu cần thiết cho mục đích sử dụng của quốc gia. Các phân nhóm đ- ợc sắp xếp lại thành 261 nhóm (mã 3 chữ số) là những nhóm đ- ợc thiết kế để có thể phân biệt đ- ợc những hàng hoá này về mặt số liệu mà chúng th- ơng đ- ợc bán trong th- ơng mại quốc tế. Những nhóm này lại đ- ợc gộp tiếp vào thành 67 ch- ơng là những ch- ơng đ- ợc thiết kế để tổng hợp các nhóm lại theo các tiêu thức lớn hơn của chúng. Các ch- ơng này cuối cùng đ- ợc gộp lại thành 10 phần để chia tổng số th- ơng mại theo các nhóm kinh tế lớn.

Tên của các nhóm trong SITC lần thứ 3 đ- ợc sắp xếp giống với nội dung của các nhóm HS đến mức tối đa nhất có thể thực hiện đ- ợc. Nội dung của mỗi nhóm t- ơng tự với các nhóm t- ơng ứng của HS do Hội đồng Hợp tác Hải quan xác định.

Vụ Th- ơng mại - Giá cả đã tiến hành dịch và biên soạn toàn bộ cuốn danh mục SITC, bản sửa đổi lần thứ 3 của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc sang tiếng Việt. Đồng thời, đã tổng hợp lại số liệu thống kê xuất nhập khẩu từ năm 1985 đến năm

1999 trên cơ sở phân loại các mặt hàng xuất nhập khẩu theo mã số của danh mục SITC để phục vụ cho mục đích nghiên cứu phân tích kinh tế, trong đó giai đoạn số liệu 1985 -1990 ở cấp độ 1 chữ số, giai đoạn 1991-1995 ở cấp độ 3 chữ số, và số liệu năm 1996 -1999 đã tổng hợp được ở cấp độ chi tiết 5 chữ số.

3. Danh mục Phân ngành hoạt động kinh tế tiêu chuẩn quốc tế (International Standard Industrial Classification of All Economic Activities- ISIC)

Danh mục phân ngành hoạt động kinh tế tiêu chuẩn quốc tế được ban hành lần đầu tiên vào năm 1948 theo đề nghị của Cơ quan Thống kê của Liên Hợp Quốc. Ngay sau khi ban hành, danh mục này đã được các quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế sử dụng rộng rãi để phân loại số liệu theo các loại hoạt động kinh tế trong các lĩnh vực dân số, lao động, sản xuất, thu nhập quốc dân và các thống kê kinh tế khác. Do sự phát triển của nền kinh tế, sự thay đổi của các tổ chức hoạt động kinh tế cũng như sự phát triển của nhiều loại hình kinh tế mới đã bộc lộ ra yêu cầu cần phải rà soát và sửa đổi bổ xung cho danh mục về cấu trúc, về các khái niệm định nghĩa cũng như về các loại hình hoạt động kinh tế mới. Đồng thời xuất phát từ yêu cầu cần cải tiến và hài hoà giữa danh mục này với các bảng danh mục phân loại quốc tế như phân loại hàng hoá và dịch vụ để tăng khả năng so sánh quốc tế của số liệu thống kê, nên từ năm 1956 Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc đã thực hiện việc rà soát và sửa đổi danh mục. Danh mục ISIC bản sửa đổi lần thứ nhất được ban hành năm 1958, bản sửa đổi lần thứ 2 ban hành năm 1968 và bản Danh mục hiện nay đang sử dụng là bản sửa đổi lần thứ 3 ban hành năm 1989.

Mục đích chung của danh mục phân loại này là qui định rõ nội dung, phạm vi của từng ngành, từng lĩnh vực tham gia vào các hoạt động kinh tế, làm căn cứ để xác định qui mô, vai trò đóng góp của từng ngành và cơ cấu kinh tế của một quốc gia, và trong thống kê thương mại nó được sử dụng để phân loại hàng xuất khẩu theo nguồn gốc ngành sản xuất ra chúng. Mặc dù bản chất nó không phải là danh mục hàng hoá, vẫn có sự kết nối giữa danh mục ISIC và SITC trên cơ sở hàng hoá. Danh mục ISIC bản sửa đổi lần thứ 3 hiện nay gồm 17 phần, 60 chương, 159 nhóm và 292 loại.

Thực hiện khuyến nghị của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, năm 1993 Tổng cục Thống kê đã ban hành danh mục "Hệ thống Ngành Kinh tế Quốc dân" dựa trên danh mục ISIC. Trong công tác thống kê ngoại thương, trên cơ sở số liệu chi tiết theo danh mục SITC cấp 5 chữ số, Vụ Thương mại-Giá cả đã tiến hành tổng hợp số liệu thống kê xuất nhập khẩu của Việt Nam theo danh mục Hệ thống Ngành Kinh tế quốc dân Việt Nam - VSIC, 1993) từ năm 1997.

Trên đây là 3 loại danh mục phân loại chuẩn mực quốc tế chủ yếu đã được áp dụng trong công tác thống kê xuất nhập khẩu của Việt Nam. Với nguồn số liệu hàng hoá xuất nhập khẩu ban đầu theo danh mục HS cấp 6 chữ số, ngoài việc có thể chuyển đổi hoàn toàn tương thích với danh mục SITC bản sửa đổi lần thứ 3 cấp 5 chữ số và sang Danh mục Phân ngành Kinh tế chuẩn Quốc tế (ISIC), chúng ta có thể chuyển đổi và phân loại hàng hoá nhập khẩu theo danh mục khác bổ xung thêm cho danh mục SITC đó là Danh mục Phân loại hàng hoá theo ngành kinh tế lớn (BEC).

4. Danh mục phân loại hàng hoá theo ngành kinh tế rộng (Broad Economic Categories - BEC)

Mặc dù danh mục SITC đã được xây dựng cho mục đích phân tích kinh tế, nhưng danh mục này chưa đáp ứng được tất cả yêu cầu vì nó không xác định được công dụng cuối cùng của hàng nhập khẩu. Ví dụ danh mục Phân loại hàng hoá theo ngành kinh tế rộng (BEC) đã được xây dựng để phục vụ cho mục đích phân tích số liệu thống kê thương mại đối với hàng hoá nhập khẩu theo các nhóm lớn như thực phẩm, nguyên nhiên vật liệu, thiết bị vốn, hàng tiêu dùng lâu bền và hàng tiêu dùng bán lâu bền, và có thể phân chia thành các nhóm hàng chi tiết hơn nữa để bổ sung cho số liệu đã được tổng hợp theo các nhóm của SITC.

Danh mục BEC phân loại hàng hoá dựa theo công dụng cuối cùng của chúng hoàn toàn tương thích với các nhóm tương ứng với 3 nhóm hàng hoá cơ bản trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), đó là: hàng hoá tiêu dùng, hàng hoá trung gian và hàng hoá tiêu dùng. Danh mục này gồm 19 nhóm cơ bản do Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích phân tích thống kê hàng hoá nhập khẩu. Mối quan hệ giữa danh mục BEC với danh mục SITC là mối quan hệ "một với nhiều", có nghĩa là một nhóm của BEC thì tương ứng với nhiều nhóm của SITC, trong khi quan hệ giữa SITC với HS là "một với một". Điều này xuất phát từ mục đích sử dụng của danh mục, trong trường hợp danh mục BEC không cần thiết phải phân loại hàng hoá chi tiết như SITC.

Bên cạnh việc phân loại hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam theo các loại danh mục đã giới thiệu trên, mặc dù hiện nay chưa tổng hợp và công bố số liệu hàng hoá nhập khẩu theo danh mục chuẩn mực BEC, nhưng Vụ Thương mại - Giá cả vẫn đang sử dụng danh mục phân loại theo cơ cấu kế hoạch theo thành các nhóm về cơ bản tương thích với 3 nhóm lớn của BEC để thực hiện phân loại hàng hoá nhập khẩu. Tuy nhiên còn có một số sự khác nhau về nội dung so với danh mục BEC đó là đối với một số hàng hoá tiêu dùng của chúng ta vừa cho mục đích sản xuất vừa cho mục đích tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình, chẳng hạn xăng dầu, ô tô con,... Để có thể qui định được rõ những mặt hàng này chủ yếu phục vụ cho mục đích sử dụng cuối cùng nào, cần thiết phải tiến hành điều tra, tổ chức họp trao đổi thống nhất quan điểm với một số bộ ngành liên quan trong việc phân loại hàng hoá tiêu dùng như Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thương mại. Vụ Thương mại - Giá cả đã có dự kiến chương trình nghiên cứu để áp dụng danh mục BEC hài hoà với danh mục hiện nay để phân loại hàng hoá nhập khẩu trong thời gian tới.

Trong tiến trình cải tiến và nâng cao năng lực ngành thống kê, cùng với sự ứng dụng công nghệ thông tin, việc áp dụng một hệ thống các danh mục phân loại chuẩn mực trong quá trình thu thập, tổng hợp, xử lý và công bố số liệu thống kê nói chung và số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá nói riêng là điều hết sức quan trọng, vừa giúp nâng cao chất lượng của báo cáo thống kê và đáp ứng các yêu cầu phân tích và so sánh quốc tế.

HỆ THỐNG CHỈ SỐ GIÁ THEO YÊU CẦU CỦA THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, PHÂN TÍCH DỰ BÁO LẠM PHÁT VÀ CHU KỲ KINH DOANH

Nguyễn Minh Huệ
Viện Thống kê - Viện Kinh tế - Viện Khoa học và Công nghệ

Chỉ số giá sản xuất (PPI) là một chỉ tiêu phản ánh sự biến động của giá cả hàng hoá và dịch vụ đầu ra tại thời điểm chúng rời khỏi đơn vị cơ sở sản xuất hoặc của yếu tố đầu vào của sản xuất tại thời điểm khi chúng được tiếp nhận tại cơ sở sản xuất. Vì vậy, chỉ số giá sản xuất bao gồm hai loại: chỉ số giá sản xuất đầu vào và chỉ số giá sản xuất đầu ra.

Yếu tố đầu vào của sản xuất bao gồm: nguyên nhiên vật liệu thô qua chế biến hoặc sản phẩm trung gian hay dịch vụ nhất định được sản xuất trong nước hay nhập khẩu. Tuy nhiên yếu tố đầu vào không bao gồm tiền lương, thu nhập người lao động hay thành phẩm, khấu hao tài sản cố định. Vì vậy, ứng với tài khoản quốc gia, chỉ số giá sản xuất đầu vào phản ánh biến động giá của yếu tố chi phí trung gian.

Yếu tố đầu ra của sản xuất bao gồm: Sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ trung gian hoặc thành phẩm cho tiêu dùng cuối cùng nội cung cấp hoặc bán cho doanh nghiệp khác trong cùng một ngành, cung cấp hay bán cho doanh nghiệp thuộc ngành khác, tiêu dùng cuối cùng của dân cư, tiêu dùng Chính phủ, tích lũy tài sản, xuất khẩu.

Từ góc độ tài khoản quốc gia hai loại chỉ số nêu trên được sử dụng để loại trừ biến động giá khi tính GDP theo phương pháp loại trừ giá 2 lần. Lần đầu áp dụng chỉ số đầu ra cho tổng giá trị sản xuất còn

lần 2 áp dụng chỉ số giá đầu vào cho chi phí trung gian ($VA = O - I$).

Để đáp ứng yêu cầu loại trừ biến động giá khi tính GDP theo phương pháp sử dụng cuối cùng, về nguyên tắc cũng cần tính các chỉ số giá hàng hoá, dịch vụ cho tiêu dùng cuối cùng của dân cư (CPI), chỉ số giá tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ của Chính phủ, chỉ số giá tài sản tích lũy và chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số giá nhập khẩu.

Bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu của thống kê tài khoản quốc gia, chỉ số giá còn được sử dụng vào mục đích nghiên cứu, phân tích và dự báo lạm phát. Vì thế chỉ số giá sản xuất hàng hoá hay dịch vụ còn được tính cho các loại sản phẩm theo công đoạn gia công hay theo mức độ hoàn thiện của sản phẩm. Khi đó, mỗi một sản phẩm có thể tồn tại ở một trong 3 dạng: dạng nguyên vật liệu thô hay sản phẩm thuộc công đoạn 1 của quá trình gia công, dạng sản phẩm trung gian hay sản phẩm thuộc công đoạn 2, và thành phẩm hay sản phẩm thuộc công đoạn 3.

Với mỗi một công đoạn này, chỉ số giá sản phẩm là hàng hoá hay dịch vụ có thể được tính cho hàng sản xuất trong nước hay hàng nhập khẩu. Chỉ số giá sản phẩm ở công đoạn 3 còn được phân chia tiếp theo mục đích sử dụng cuối cùng là để tích lũy tài sản, xuất khẩu hoặc cho tiêu dùng cuối cùng của dân cư, tiêu dùng Chính phủ.

Các chỉ số phân chia theo từng công đoạn nh- trên nhằm mục đích tính toán biến động giá theo từng công đoạn của quá trình sản xuất nhằm giúp cho việc tính toán và dự đoán biến động giá hàng tiêu dùng (CPI) thông qua sự biến động giá của nguyên nhiên vật liệu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm theo nguyên tắc phản ứng dây chuyền của quá trình sản xuất kinh doanh.

Các chỉ số giá của từng công đoạn nêu trên nếu kết hợp với nhau sẽ hình thành nên một chỉ số tổng hợp phản ánh biến động của hàng hoá ứng với doanh thu chung của một quốc gia theo hệ thống tài khoản quốc gia (national Turnover).

Chỉ số giá mua tiêu dùng cuối cùng nội địa: Bên cạnh đó có thể kết hợp theo cách thức nhất định các chỉ số giá của giai đoạn 1, giai đoạn 2 và giai đoạn 3 cho sản phẩm sản xuất trong n- ốc cho chi phí trung gian, tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng thành một chỉ số giá tổng hợp phản ánh biến động chung của giá cả sản phẩm là hàng hoá sản xuất và tiêu dùng trong n- ốc gọi là "Chỉ số giá mua tiêu dùng cuối cùng nội địa" (DFP)¹. Chỉ số giá DFP phản ánh biến động giá hàng hoá và dịch vụ ứng với tổng chi tiêu dùng sản phẩm quốc gia (Gross National Expenditure) hay sản phẩm sản xuất trong n- ốc.

Nếu kết hợp chỉ số của các công đoạn nh- ng không kể chỉ số hàng hoá nhập khẩu thì chỉ số tổng hợp sẽ phản ánh biến động giá chung của hàng hoá là các cấu phần của Tổng sản phẩm trong n- ốc (GDP).

Chỉ số giá ngành xây dựng: Việc tổng hợp tính toán chỉ số giá đầu vào và đầu ra cũng rất cần thiết nhằm đáp ứng đ- ợc yêu cầu tính toán giá trị gia tăng theo ph- ơng pháp loại trừ giá 2 lần.

Sản phẩm ngành xây dựng có thể là nhà ở, các công trình nhà công cộng: tr- ờng học bệnh viện, nhà x- ưởng, cầu, đ- ờng, chùa, đình. Giữa các loại sản phẩm và ngay trong từng loại sản phẩm cũng có khác biệt nhau khá lớn về cơ cấu chi phí và cơ cấu sản phẩm đầu ra. Bởi vậy, cần phải xây dựng chỉ số cho từng loại sản phẩm quy chuẩn và tính toán mức chi phí vật liệu sử dụng trung bình cho từng loại sản phẩm hay hoạt động chủ yếu của ngành xây dựng.

Chỉ số giá dịch vụ: Bên cạnh việc tính chỉ số giá sản xuất cho sản phẩm là hàng hoá chỉ số giá sản xuất còn đ- ợc tính cho một số lĩnh vực dịch vụ nhất định. Trong lĩnh vực dịch vụ, trong nh- ng năm gần đây do dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong GDP, nhiều n- ốc đã tính toán chỉ số giá cho một số loại dịch vụ trọng yếu nh- bảo hiểm, vận tải, b- u chính, viễn thông, máy tính, thông tin, kinh doanh nhà đất... Các chỉ số này cũng đ- ợc xây dựng dựa trên việc tính toán biến động giá của từng loại sản phẩm dịch vụ nhất định ví dụ: giá c- ớc thuê bao cố định, hoặc giá c- ớc bình quân 1 phút đàm thoại, đơn giá một loại bảo hiểm nhân thọ, tài sản, giá một m² cho các loại đất theo từng khu vực khác nhau hoặc giá một căn hộ 2 buồng, 3 buồng.

Các chỉ số giá dịch vụ sẽ là các chỉ số thuộc công đoạn 2 và 3 tức là chỉ số giá dịch vụ đầu vào cho sản xuất, chỉ số thành phẩm là dịch vụ đầu ra và dịch vụ tiêu dùng của dân c- .

Chỉ số thuế: Khi tính GDP theo ph- ơng pháp sản xuất có một cấu phần quan trọng cần phải có chỉ số "giá" t- ơng ứng để loại trừ đó là thuế. Cụ thể:

$$GDP = GO - I + \text{thuế nhập khẩu}$$

¹ Domestic Final Purchases Index

Chỉ số “vật giá” của thuế đ-ợc xác định dựa trên “giá cá thể” là mức thuế phải nộp trên một đơn vị sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ. Khi thuế suất không biến động thì chỉ số vật giá của thuế chính là chỉ số giá của hàng hoá hay dịch vụ t-ơng ứng. Khi thuế suất thay đổi thì hai chỉ số giá này không trùng nhau. Khi đó, nếu vẫn sử dụng chỉ số giá hàng hoá hay dịch vụ để loại trừ biến động “giá” sẽ không còn phù hợp nữa. Ví dụ: thuế suất của dầu thô kỳ gốc là 50% tính trên 100 USD t-ơng đ-ơng trị giá 1 tấn dầu. Tại kỳ báo cáo thuế suất đ-ợc nâng lên 60% với đơn giá tính thuế không đổi. Khi đó chỉ số vật giá của thuế là $60/50=120\%$.

Xây dựng quyền số: Tùy theo mục đích sử dụng quyền số của chỉ số giá sản xuất (cả chỉ số bán thành phẩm và nguyên vật liệu thô hay sản phẩm trung gian) có thể là quyền số gộp hay quyền số thuần.

Trong công nghiệp, để sử dụng chỉ số giá sản xuất vào mục đích tính toán giá trị gia tăng theo ph-ơng pháp loại trừ 2 lần thì quyền số th-ờng là doanh thu cung ứng hoặc tiêu thụ sản phẩm hoặc giá trị nguyên vật liệu đầu vào sử dụng trong từng ngành cụ thể. Doanh thu này tính gộp cả phần doanh thu của nguyên vật liệu thô và sản phẩm trung gian đ-ợc cung ứng hay bán cho cơ sở sản xuất thuộc nội bộ một ngành nhất định và doanh thu bán cho các cơ sở sản xuất không thuộc ngành đó hay thuộc ngành khác.

Ví dụ có hai doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất sợi và dệt vải (1711). Doanh nghiệp dệt (B) sử dụng sản phẩm sợi của doanh nghiệp sản xuất sợi (A) để dệt vải. Khi đó doanh thu tiêu thụ của doanh nghiệp B tính trùng phần doanh thu nguyên liệu sợi đã tính cho doanh nghiệp A. Những ngành có hệ số chi phí càng lớn thì quyền số gộp của ngành đó cũng càng lớn.

Để tính toán các chỉ số theo từng công đoạn sản xuất hoặc gia công nh-ên trên thì sử dụng quyền số thuần sẽ thích hợp hơn. Quyền số này đ-ợc tính dựa trên doanh thu tiêu thụ thuần túy hay doanh thu cung cấp hoặc bán ra khỏi ngành đó hay doanh thu loại trừ phần chu chuyển sử dụng nội bộ ngành đó nh- đã nêu ở ví dụ trên.

Quyền số thuần th-ờng đ-ợc xác định dựa vào bảng I-O hoặc “bảng cân đối nguồn và sử dụng nguồn” với hàng là các sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ phân theo CPC còn cột là ngành phân theo Danh mục ngành hoạt động kinh tế chủ yếu chuẩn mực quốc tế (ISIC).

□ n-ớc ta bảng I-O đ-ợc xây dựng dựa theo danh mục sản phẩm trọng tâm-piên bản tạm thời của Liên Hợp Quốc (PCPC). Các véctơ cột là các sản phẩm theo CPC, trong khi để tính quyền số thì véctơ cột là ngành ISIC sẽ phù hợp hơn. Vì vậy, nếu một ngành ISIC nào đó đ-ợc chia thành một số cột sản phẩm khác nhau trong I-O thì cần phải dồn ghép chúng lại với nhau thì quyền số sẽ phản ánh sát hơn hoặc có thể sử dụng số liệu từ bảng nguồn và sử dụng sản phẩm để tính quyền số.

Đây là một công việc khá nặng, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia và Vụ Th-ơng mại-Giá cả thì mới thực hiện đ-ợc.

Tính chỉ số giá cho từng Tỉnh/Thành: Một vấn đề nổi lên hiện nay là yêu cầu của chính quyền cấp địa ph-ơng trong việc tính Tổng sản phẩm nội tỉnh/thành phố hoặc tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh/thành phố (GPP hoặc GRP).

Vấn đề đặt ra là liệu có nên tính các chỉ số giá cho từng tỉnh theo giống nh-cách mà chúng ta đang làm hiện nay đối

với chỉ số giá tiêu dùng hay không? Nếu xét thuần túy về hiệu quả kinh tế thì rất lãng phí.

Tuy vậy theo cơ chế cung cấp và phổ biến thông tin hiện nay thì quy trình trên có thể không phù hợp. Các Cục Thống kê cũng cần có GPP hay GRP tr-ớc khi Tổng cục biên soạn xong chỉ số giá cho cả n-ớc. Vì vậy sau khi xây dựng xong quyền số cho cả n-ớc Tổng cục Thống kê có thể tính toán tiếp quyền số cho từng Tỉnh Thành phố. Thế nh-ng, số liệu về quyền số cần phải ở dạng số tuyệt đối cho từng ngành VSIC. Do cơ cấu ngành hoạt động kinh tế các Tỉnh không giống nhau nên cần phải có số tuyệt đối để kết hợp với nhau và tính ra quyền số cho từng Tỉnh Thành phố.

Tác dụng của chỉ số giá: Việc xây dựng các chỉ số theo từng ngành là hoàn toàn tùy thuộc vào điều kiện thực tiễn của mỗi n-ớc. Việc tính các chỉ số cho các ngành trọng yếu - cả hàng hoá và dịch vụ tr-ớc hết sẽ giúp cho việc phân tích kinh tế theo ngành. Việc tính toán các chỉ số giá theo công đoạn cho riêng hàng hoá hoặc chung cho cả hàng hoá lẫn dịch vụ sẽ có ý nghĩa trọng yếu trong việc nghiên cứu, phân tích và dự báo lạm phát trong từng ngành, từng công đoạn và của chung nền kinh tế.

Mục đích thống kê thuần túy: Các chỉ số theo ngành hoạt động kinh tế càng đầy đủ bao nhiêu càng giúp cho việc loại trừ biến động giá khi biên soạn các chỉ tiêu thuộc hệ thống tài khoản quốc gia đ-ợc chuẩn xác bấy nhiêu.

Đối với các doanh nghiệp chỉ số giá là cơ sở để xây dựng, điều chỉnh các hợp đồng về lao động, sản xuất, xây dựng, đánh giá lại giá trị tài sản.

Chỉ tiêu báo sớm: Chỉ số giá là một trong những chỉ tiêu quan trọng vừa phản

ánh thực trạng phát triển của nền kinh tế vừa cung cấp các tín hiệu báo sớm về xu thế tăng tr-ởng kinh tế ngắn hạn. Các chỉ số giá nêu trên có thể đ-ợc tính toán kết hợp lại theo cách thức nhất định và dùng làm chỉ tiêu báo sớm khi xây dựng chỉ tiêu báo sớm tổng hợp về sau (CLI). Các chỉ tiêu báo sớm khác đ-ợc tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê định l-ợng khác và nguồn thống kê định tính mà hiện nay Tổng cục Thống kê đang tiến hành hàng quý.

Hoàn thiện từng b-ớc hệ thống chỉ số giá: Trong khoảng 10 năm trở lại đây, thực hiện chủ tr-ởng chuẩn hoá quy trình quy phạm, Tổng cục Thống kê đã đ- a các chuẩn mực ph- ơng pháp thu thập và biên soạn chỉ số giá tiêu dùng theo thông lệ quốc tế. Đây là một những thành tựu lớn của ngành thống kê.

Chỉ số giá sản xuất khẩu, nhập khẩu cũng đã đ-ợc tính theo quý. Tuy nhiên, do yêu cầu tổng hợp và phổ biến thông tin nhanh theo yêu cầu của Chính phủ quá sớm nên các chỉ số này ch- a đ-ợc thực sự sử dụng trong việc tính toán loại trừ biến động giá của các chỉ tiêu thuộc hệ thống tài khoản quốc gia.

Việc củng cố và hoàn thiện từng b- ớc hệ thống chỉ số giá là hết sức cần thiết. Tuy vậy, nh- đã đề cập đây là một khối l- ợng công việc rất lớn và đòi hỏi cần có sự hỗ trợ về mặt nhân lực và vật lực thì bộ phận thống kê giá mới nhanh chóng gánh vác nổi phần việc này.

Chất l- ợng của các chỉ tiêu thuộc hệ thống tài khoản quốc gia khó có thể nâng cao mà lại thiếu vắng một hệ thống chỉ số giá toàn diện, chi tiết. Trong điều kiện nguồn lực hạn chế việc - u tiên tính toán chỉ số giá cho các ngành kinh tế trọng yếu kể cả các ngành dịch vụ là điều hết sức cần thiết.

Về việc tính chỉ số giá sản xuất đầu vào và đầu ra: Nh- đã đề cập ở trên, chỉ số giá sản xuất đầu vào đ- ợc sử dụng kết hợp với chỉ số giá sản xuất đầu ra để có thể tính GDP theo ph- ơng pháp sản xuất. Về nguyên tắc chỉ số giá sản xuất đầu vào đ- ợc tính theo giá mua vào của cơ sở sản xuất hay giá sử dụng cuối cùng bao gồm cả phí vận tải và th- ơng nghiệp. Tuy vậy, việc thu thập giá từ ng- ời mua th- ờng khó khăn hơn từ ng- ời bán. Một số n- ớc th- ờng dựa trên giả định rằng hai chỉ tiêu phí vận tải và th- ơng nghiệp cũng tỷ lệ thuận với biến động giá chung nên có thể thu thập giá đầu vào từ ng- ời bán hay

theo giá bán ra “tại cổng nhà máy” không kể thuế VAT. Đây chính là giá cơ bản.

Tài liệu tham khảo

1. *Lecture notes by Glyn Prichard, short-term Consultant from Australian Bureau of Statistics;*
2. *System of National Accounts(1993) UN;*
3. *Statistical Concepts Library (1998) Australian Bureau of Statistics;*
4. *Supply and Use Table, OECD Workshop on Prices Statistics for National Accounts; Paris, 16-18 October 2000*

THỐNG KÊ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU CỦA HIỆP ĐỊNH CHUNG VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Nguyễn Minh Hu
V Th- ơng m- Gi- c

Dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự tăng tr- ởng kinh tế của nhiều n- ớc. Các giao dịch dịch vụ cũng v- ợt ra khỏi ranh giới của quốc gia theo xu thế của toàn cầu hoá và còn trở thành lĩnh vực quan trọng của đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài.

Xuất phát từ yêu cầu đó, các n- ớc thành viên của Tổ chức Th- ơng mại Thế giới (WTO) đã ký Hiệp định chung về Th- ơng mại Quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ gọi tắt là GATS (General Agreement on International Trade in Services) vào tháng 12 năm 1994. Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực từ tháng 1 năm 1995.

Hiệp định GATS -1995 đã đ- a ra định nghĩa về 4 hình thái cung cấp dịch vụ làm căn cứ cho việc xây dựng, giám sát và đánh giá việc thực hiện các cam kết về mở cửa thị tr- ờng dịch vụ theo lịch trình cho từng lĩnh vực dịch vụ nhất định. Bốn hình thái cung cấp dịch vụ là: Cung cấp qua

biên giới, tiêu dùng ở n- ớc ngoài, hiện diện th- ơng mại và hiện diện thể nhân.

X- ảnh ph- m vi th- ơng m- qu- c t- v- đ- ch v- theo GATS: Điểm khác biệt của các hình thái cung cấp dịch vụ nêu trên là ở chỗ phạm vi cung cấp dịch vụ ở đây không chỉ giới hạn ở các ranh giới truyền thống giữa "đơn vị c- trú" và "đơn vị không c- trú". Khi đó, hoạt động bán hàng hoá của một doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài ngay tại thị tr- ờng của n- ớc đ- ợc đầu t- cũng coi là hoạt động th- ơng mại quốc tế về dịch vụ của n- ớc đầu t- . Hình thái cung cấp dịch vụ này đ- ợc GATS xác định là "Hiện diện th- ơng mại".

Các hoạt động thể hiện qua hoạt động t- vấn ngắn hạn của lao động có tay nghề nh- chuyên gia ngắn hạn, lao động lành nghề của n- ớc đầu t- tại các doanh nghiệp có vốn đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài

cũng là một phần quan trọng của hoạt động thương mại quốc tế về dịch vụ. Hình thái này theo GATS là sự "hiện diện thể nhân".

Hai loại hoạt động nêu trên phản ánh sự mở cửa thị trường dịch vụ của mỗi nước cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài và cho các chuyên gia tư vấn nước ngoài và được coi là hai hình thái tiếp nhận hay cung cấp dịch vụ vừa quan trọng theo hiệp định GATS -1995 vừa là điểm khác biệt rõ nét so với hiệp định chung về thuế quan và thương mại hàng hoá (GATT). Hiệp định GATT không có quy định nào điều chỉnh các hoạt động về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất hàng hoá.

Hành vi của người cư trú của một nước đi ra nước ngoài và tiêu dùng dịch vụ ngay tại nước đó cũng là một hình thái tiếp nhận hay cung cấp dịch vụ theo GATS -1995. Hình thái này được gọi là "tiêu dùng ở nước ngoài". Ví dụ: người cư trú của nước A đi sang nước B để du lịch hay chữa bệnh cũng là một dạng của hình thái này.

Hoạt động tiêu dùng dịch vụ này cũng thuộc phạm vi thống kê vào khoản mục xuất nhập khẩu du lịch theo quy định của Cán cân Thanh toán Bản sửa đổi lần thứ 5 năm 1993 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (BPM5) và của Hệ thống Tài khoản Quốc gia 1993 (SNA-93) do Liên Hợp Quốc ban hành.

Cũng như thương mại hàng hoá hình thái cung cấp dịch vụ phổ biến nhất là thực hiện "cung cấp qua biên giới". Đó là trường hợp một người cư trú của nước A cung cấp các dịch vụ qua biên giới cho người cư trú của nước B qua các hình thức mua bán, trao đổi, biếu tặng, vay mượn. Về cơ bản đây chính là hoạt động xuất nhập khẩu dịch vụ và là phạm vi thống kê

xuất nhập khẩu dịch vụ theo quy định của BPM5 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và SNA-93 của Liên Hợp Quốc.

Như vậy về cơ bản, phạm vi thống kê xuất nhập khẩu dịch vụ đã phản ánh được các giao dịch dịch vụ thuộc hai hình thái "Tiêu dùng ở nước ngoài" và "Cung cấp qua biên giới". Hai hình thái "Hiện diện thể nhân" và "Hiện diện thương mại" lại thuộc phạm vi thống kê dịch vụ trong nước. Bởi vì, các nhà cung cấp dịch vụ là đơn vị cư trú của nước được đầu tư nên các hoạt động cung cấp dịch vụ của Nhà đầu tư cho đơn vị cư trú của nước được đầu tư chỉ là hoạt động trao đổi nội địa. Hoạt động công tác tạm thời của lao động ngắn hạn hay thể nhân tại doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng chỉ là hoạt động thông thường như người lao động tại các đơn vị cư trú khác và đều cùng tạo ra các sản phẩm nội địa của nước được đầu tư.

Chính vì vậy để tổng hợp thống kê đầy đủ các hoạt động dịch vụ theo bốn hình thái cung cấp như GATS quy định là rất phức tạp, đòi hỏi các nguồn thông tin khác nhau. Việc phân bổ theo từng hình thái cũng không dễ dàng do một hoạt động dịch vụ có thể thuộc các hình thái khác nhau. Ví dụ: Một chuyên gia thiết kế công trình xây dựng cho một công ty có hoạt động đầu tư trực tiếp tại nước B nào đó. Nếu người kỹ sư thiết kế này lập bản thiết kế và gửi sang nước đầu tư thì đó là hình thái "cung cấp qua biên giới". Trong quá trình thi công, nếu người kỹ sư này thực hiện chuyển công tác khảo sát thực tế thì hoạt động dịch vụ này lại thuộc hình thái "hiện diện thể nhân". Thêm nữa, trong thời gian công tác tại nước ngoài người kỹ sư này lại tiêu dùng dịch vụ tại nước đó thì hoạt động tiêu dùng này lại thuộc hình thái "Tiêu dùng ở nước ngoài".

Nguyên tắc phân bổ: Khi một hoạt động dịch vụ có thể phân bổ vào 2 hay nhiều hình thái cung cấp khác nhau thì - u tiên chọn tối đa hai hình thái dịch vụ trội nhất hay chủ yếu để phân bổ.

Xác định danh mục phân loại dịch vụ: Theo hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân (VSIC-1994), các sản phẩm dịch vụ thường không được phân tách một cách rõ ràng, bởi danh mục này chủ yếu phân loại dựa theo tiêu chí hoạt động dịch vụ. Chính vì vậy, sản phẩm dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh hoặc của ngành sản xuất phụ bị lẫn với sản phẩm hàng hoá.

Để khắc phục yếu điểm của "Danh mục phân ngành tiêu chuẩn quốc tế theo hoạt động kinh tế chủ yếu" (ISIC), Liên Hợp Quốc đã ban hành Bản Danh mục Tạm thời Phân loại Sản phẩm Trọng tâm (PCPC). Danh mục này đã được Tổng cục Thống kê ban hành năm 1995 và gọi là "Danh mục Sản phẩm Chủ yếu". Đây là bản danh mục đầu tiên có phân loại chung cả sản phẩm là hàng hoá và dịch vụ tiêu chuẩn quốc tế. Phiên bản 1.0 đã được Liên Hợp Quốc ban hành năm 1998.

Theo đúng nh- tên gọi bản danh mục này, Danh mục CPC đặt trọng tâm hay lấy sản phẩm làm tiêu chí để phân loại. Chính vì vậy, các dịch vụ được chia thành một phần riêng. Bên cạnh đó, các sản phẩm dịch vụ vốn thuộc các hoạt động phụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh hoặc thuộc hoạt động sản xuất phụ cũng được tách và đưa về một nhóm riêng.

Tuy vậy, do các hoạt động dịch vụ trong đa số trường hợp gắn liền với hoạt động sản xuất ra sản phẩm hàng hoá nên việc tách riêng giữa hai loại là rất khó khăn ngay cả ở các nước phát triển và có truyền thống về công tác hạch toán ở cấp độ doanh nghiệp.

Bên cạnh yêu cầu tổng hợp số liệu hoạt động dịch vụ theo danh mục CPC, danh mục phân loại dịch vụ còn được xây dựng theo bản "Danh mục cán cân thanh toán mở rộng" (EBOPS). Đây là bản danh mục được xây dựng dựa chủ yếu vào một danh mục do cơ quan thống kê Châu Âu và OECD phối hợp xây dựng nh- ng đã dựa vào yêu cầu thống kê theo 4 hình thái cung cấp dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của GATS. Tuy nhiên, chính danh mục của EU và OECD lại chủ yếu dựa trên danh mục phân loại của Cán cân Thanh toán (BOP) nh- ng có phân loại chi tiết hơn cho một số loại dịch vụ nh- ng vẫn bảo đảm tính so sánh với danh mục cán cân thanh toán.

Hai bản danh mục phân loại EBOPS và CPC đều có bảng mã số chuyển đổi nên rất tiện lợi.

Xác định loại Doanh nghiệp áp dụng kê: doanh nghiệp đầu tư nước ngoài theo quy định của GATS cũng khác với quy định của BPM5, SNA-93 cũng quy định doanh nghiệp thành lập theo luật định sở tại của mỗi nước.

Nước ta, điều 8 "Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam" quy định DN đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp có phần vốn góp của bên nước ngoài không d- ới 30% số vốn pháp định. Nghị định 12 CP 18/2/97 quy định rằng trong một số trường hợp phần vốn góp có thể được phép không d- ới 20%.

Luật khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi cuối năm 98 quy định ng- ời Việt Nam định cư ở nước ngoài và ng- ời nước ngoài thường trú tại Việt Nam (nhà đầu tư) được phép góp vốn hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam với mức không quá 30% vốn điều lệ. Thông tư liên tịch số 10/2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu

t-, Bộ T- pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an h-ớng dẫn thực hiện nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7 năm 1999 của Chính phủ, ghi rõ các nhà đầu t- có thể đ-ợc phép góp vốn hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp nhà n-ớc với tỷ lệ không quá 30% vốn điều lệ. Tuy nhiên đối với doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà n-ớc, Nhà đầu t- không bị hạn chế về tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ cổ phần. Về thực chất đây cũng là các doanh nghiệp có vốn đầu t- n-ớc ngoài bởi vì Việt kiều là ng-ời không c- trú xét theo quy định của Hệ thống Tài khoản Quốc gia 1993.

Cả BPM5 và SNA-93 đều thống nhất sử dụng giới hạn 10% "vốn đóng góp" hoặc "cổ phần" làm ranh giới xác định một doanh nghiệp có vốn đầu t- n-ớc ngoài là doanh nghiệp đầu t- trực tiếp hay không. Doanh nghiệp có vốn đầu t- trực tiếp của n-ớc ngoài là một doanh nghiệp có nhà đầu t- trực tiếp c- trú ở n-ớc khác nắm giữ không d-ới 10% số cổ phần phổ thông hoặc quyền bỏ phiếu biểu quyết.

Tuy vậy hiệp định GATS lại chỉ giới hạn doanh nghiệp đầu t- trực tiếp là các doanh nghiệp có sở hữu n-ớc ngoài chiếm đa số hay trên 50% hoặc bên n-ớc ngoài có quyền chỉ định đa số thành viên hội đồng quản trị hoặc ng-ời quản lý doanh nghiệp.

Quy định này của GATS vừa dễ cho cơ quan thống kê vì nó sẽ thu hẹp diện các doanh nghiệp đầu t- trực tiếp n-ớc ngoài vừa gây khó khăn vì phải duy trì đồng thời hai bộ cơ sở dữ liệu.

Xác ãnh n- ớc ã t- ợc th- ợng kã:
Mảng thông tin quan trọng về th- ợng mại dịch vụ đó là số liệu phân theo n- ớc đối tác. Đối với thống kê đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài tại n- ớc báo cáo, doanh thu dịch vụ của doanh nghiệp đầu t- n- ớc ngoài đ- ợc phân loại theo n- ớc đầu t- trực tiếp hay

n- ớc đầu t- trung gian và n- ớc đầu t- cuối cùng.

N- ớc đầu t- trực tiếp là n- ớc của công ty mẹ của doanh nghiệp đó. Nếu công ty mẹ lại là công ty con của một công ty mẹ thuộc một n- ớc thứ 3 thì n- ớc thứ 3 này đ- ợc gọi là n- ớc đầu t- cuối cùng. Trong phần lớn các tr- ờng hợp n- ớc đầu t- trực tiếp và n- ớc đầu t- cuối cùng là một. Chỉ rất ít tr- ờng hợp phải thống kê theo n- ớc đầu t- cuối cùng và chủ yếu là các tr- ờng hợp với các công ty đa quốc gia.

Việc xác định n- ớc đối tác cho các doanh nghiệp đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài của n- ớc báo cáo cũng hoàn toàn t- ơng ứng với tr- ờng hợp doanh nghiệp đầu t- n- ớc ngoài tại n- ớc báo cáo.

Số liệu doanh thu cũng đ- ợc phân thành 2 loại n- ớc đầu t- trực tiếp và n- ớc đầu t- cuối cùng. Ví dụ: Một công ty A của Việt Nam có mở một doanh nghiệp đầu t- trực tiếp B tại Liên bang Nga. Doanh nghiệp B tại Liên bang Nga lại mở chi nhánh đầu t- trực tiếp tại Ucraina. Khi đó, Việt Nam sẽ thống kê n- ớc đầu t- trực tiếp là Nga và n- ớc đầu t- cuối cùng là Ucraina.

Việc phân loại theo các loại n- ớc đối tác nêu trên cũng đ- ợc áp dụng cho thống kê cán cân thanh toán của ngân hàng nhà n- ớc phần tài khoản vãng lai.

Để thực hiện việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế vào việc biên soạn cán cân thanh toán cũng nh- sử dụng đồng thời một số danh mục phân loại chuẩn mực nh- CPC, EBOPS và phân loại theo n- ớc đối tác khác nhau đòi hỏi cố gắng lớn và sự phối hợp chặt chẽ giữa của Cơ quan Thống kê và Ngân hàng Nhà n- ớc trong một khoảng thời gian khá dài. Chỉ trên cơ sở nh- vậy mới có thể hy vọng khi n- ớc ta gia nhập Tổ chức Th- ợng mại Thế giới, số liệu thống kê có thể đáp ứng phần nào yêu cầu trực tiếp

và n-ớc đầu t- phục vụ đàm phán th- ơng mại song ph- ơng và đa ph- ơng.

Tài liệu tham khảo

1. Hệ thống ngành kinh tế quốc dân.- Thống kê: Hà nội 1994
2. Luật đầu t- n- ớc ngoài tại Việt nam 1996

3. Luật doanh nghiệp, 1999
4. Luật khuyến khích ĐT trong n- ớc, 1998
5. Nghị định 51/1999/NĐ-CP 8/7/1999
6. Balance of Payments Manual, fifth edition
7. System of National Accounts, 1993, UN.

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHỦ YẾU TRONG THỐNG KÊ DU LỊCH THẾ GIỚI VÀ CỦA MỘT SỐ N- ỚC

Xuân Mai - V- TMGC

I. THỐNG KÊ DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI

Ngày nay du lịch đã trở thành một nhu cầu không thể thiếu đ- ợc trong đời sống xã hội và phát triển với tốc độ ngày càng nhanh trên phạm vi toàn thế giới. Số l- ợng ng- ời tham gia vào các chuyến đi du lịch quốc tế tăng lên rất nhanh. Năm 1950 mới có 25,3 triệu l- ợt ng- ời đi du lịch thì năm 1996 là 592 triệu. Tổ chức du lịch thế giới (WTO) dự báo đến năm 2010 thế giới sẽ có khoảng 937 triệu ng- ời đi du lịch và đến năm 2020 sẽ lên khoảng 1,6 tỷ ng- ời.

Nguồn thu nhập ngoại tệ từ du lịch quốc tế của nhiều n- ớc ngày càng lớn. Trong vòng 30 năm (1960 - 1991) thu nhập từ du lịch của thế giới đã tăng lên khoảng 38 lần, từ 6,8 tỷ USD năm 1960 lên 102 tỷ USD năm 1980, tới 260 tỷ USD năm 1991 và 423 tỷ USD vào năm 1996, bằng hơn 8% kim ngạch xuất khẩu hàng hoá toàn thế giới. Du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều n- ớc. Hoạt động du lịch tạo ra 180 triệu chỗ làm việc, thu hút khoảng 11% lực l- ợng lao động toàn cầu.

Ngành du lịch phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của một loạt các ngành khác nh- vận tải, b- u điện, th- ơng nghiệp, tài

chính, các hoạt động phục vụ sinh hoạt cá nhân, các dịch vụ phục vụ nhu cầu giải trí, các hoạt động văn hoá thể thao... Mặt khác, hoạt động du lịch còn có tác dụng tăng c- ờng các mối quan hệ xã hội, tình hữu nghị và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, các quốc gia.

Với hiệu quả nh- vậy, nhiều n- ớc chú trọng phát triển du lịch, coi du lịch là một ngành kinh tế quan trọng trong chiến l- ược phát triển kinh tế xã hội của mình. Cùng với sự phát triển của du lịch mà hệ thống thống kê du lịch của nhiều n- ớc cũng đ- ợc phát triển và ngày càng hoàn thiện thêm. Tr- ớc đây khái niệm thống kê về du lịch chỉ đ- ợc bó hẹp trong phạm vi hoạt động của con ng- ời đi ra khỏi môi tr- ờng sống th- ờng xuyên với mục đích đi thăm quan các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử trong n- ớc và trên thế giới hoặc đi vui chơi giải trí. Ngày nay, theo tổ chức du lịch thế giới (WTO), khái niệm du lịch đ- ợc mở rộng thêm rất nhiều: "*Du lịch là hoạt động về chuyên đi đến một nơi khác với mục đích nghỉ ngơi, thư giãn, vui chơi giải trí ngoài công việc, học tập, nghiên cứu, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài công việc, học tập, nghiên cứu và nghỉ ngơi giải trí thông thường.*"

Nh- vậy theo định nghĩa của tổ chức du lịch thế giới về du lịch và trong khuôn khổ của thống kê du lịch thì l- ợng khách du lịch sẽ đ- ợc tính gồm:

a). *Những chuyến đi ãnh n- kh- mãi tr- ờng s- ờng th- ờng xuyên c- ờng h-* do đó sẽ ít hơn những chuyến đi lại th- ờng xuyên giữa những nơi mà ng- ời đó đang ở hoặc nghiên cứu đến một nơi khác nơi c- trú th- ờng xuyên của họ;

(b). *N- mà ng- ời ãnh ph- d- 12 th- ờng l- ợng t-*, nếu từ 12 tháng liên tục trở lên sẽ trở thành ng- ời c- trú th- ờng xuyên ở nơi đó (theo quan điểm của thống kê);

(c). *M- ãnh ch- ờng c- ờng ãnh s- ờng kh- ờng ph- ờng ãnh ãnh nh- ờng th- ờng lao* (hay là ãnh ki- ờng s- ờng) do đó sẽ loại trừ những tr- ờng hợp chuyển nơi c- trú cho mục đích công việc. Vì thế những ng- ời đi với các mục đích sau đây sẽ đ- ợc tính vào khách du lịch :

- Đi vào dịp thời gian rỗi, giải trí và các kỳ nghỉ
- Đi thăm bạn bè, họ hàng
- Đi công tác
- Đi điều trị sức khỏe
- Đi tu hành hoặc hành h- ợng
- Đi theo các mục đích t- ợng tự khác.

Dựa theo khái niệm này mà khách du lịch đ- ợc chia làm hai loại : Khách Quốc tế và khách trong n- ớc.

1. Khách quốc tế

Bất kỳ một ng- ời nào đó đi ra khỏi n- ớc ng- ời đó c- trú th- ờng xuyên và ngoài môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của họ với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích của chuyến đi là không phải đến đó để d- ợc nhận thù lao (hay nói cách

khác là không phải để kiếm sống), không bao gồm các tr- ờng hợp sau:

(a) Những ng- ời đến và sống ở n- ớc này nh- một ng- ời c- trú th- ờng xuyên ở n- ớc đó kể cả những ng- ời đi theo sống dựa vào họ.

(b) Những ng- ời công nhân c- trú ở gần biên giới n- ớc này nh- ng- ời làm việc cho một n- ớc khác ở gần biên giới n- ớc đó

(c) Những nhà ngoại giao, t- vấn và các thành viên lực l- ợng vũ trang ở n- ớc khác đến theo sự phân công bao gồm cả những ng- ời ở và những ng- ời đi theo sống dựa vào họ

(d) Những ng- ời đi theo dạng tị nạn hoặc du mục

(e) Những ng- ời quá cảnh mà không vào n- ớc đó (chỉ chờ chuyển máy bay ở sân bay) thông qua kiểm tra hộ chiếu nh- những hành khách transit ở lại trong thời gian rất ngắn ở ga sân bay. Hoặc là những hành khách trên thuyền đỗ ở cảng mà không đ- ợc phép lên bờ.

2. Khách trong n- ớc

Bất kỳ một ng- ời nào đó đi ra khỏi môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của họ và trong phạm vi n- ớc sở tại với thời gian liên tục d- ới 12 tháng và mục đích của chuyến đi là không phải đến đó để d- ợc nhận thù lao (hay nói cách khác là không phải để kiếm sống), nh- vậy khách trong n- ớc không bao gồm các tr- ờng hợp sau:

(a) Những ng- ời c- trú ở n- ớc này đến một nơi khác với mục đích là c- trú ở nơi đó

(b) Những ng- ời đến một nơi khác và nhận đ- ợc thù lao từ nơi đó

(c) Những ng- ời đến và làm việc tạm thời ở nơi đó

(d) Những ng-ời đi th-ờng xuyên hoặc theo thói quen giữa các vùng lân cận để học tập hoặc nghiên cứu

(e) Những ng-ời du mục và những ng-ời không c- trú cố định

(f) Những chuyến đi diễn tập của các lực l-ợng vũ trang.

3. Môi tr-ờng th-ờng xuyên của con ng-ời (Usual environment):

Khu vực xung quanh nơi ở, nơi làm việc hoặc nơi đến thăm th-ờng xuyên của con ng-ời.

II. THỐNG KÊ DU LỊCH Ở ÁN ĐỘ

Đối với Ấn Độ phạm vi khách du lịch đ-ợc vận dụng khác với khái niệm của Tổ chức du lịch thế giới. Cụ thể nh- sau:

1. Khách Quốc tế ở Ấn Độ

Bất kể ng-ời nào mang h-ớng chi-ếu n-ớc ngoài vào Ấn Độ với mục đích chính của chuyến đi là hưởng ph-ủ ở đây (hay là ki-ếm s-ợng). Những ng-ời đi với mục đích sau đây không đ-ợc tính là khách du lịch n-ớc ngoài:

- Những ng-ời đến Ấn Độ với mục đích để kiếm sống

- Những ng-ời đến Ấn Độ với mục đích định c-

- Những ng-ời Nepal vào Ấn Độ theo dọc biên giới của hai n-ớc

- Tất cả những ng-ời vào Ấn Độ từ Bhutan bằng đ-ờng bộ

- Trẻ em d-ới 3 tuổi

2. Khách trong n-ớc

Bất kể m-ột ng-ời nào ở đây trong phạm vi n-ớc mà họ thường trú (hay là thường xuyên) và họ không s-ống, hay c-ứ trú ở đây thường xuyên theo các mục đích sau:

- Th- giãn, giải trí, thể thao...

- Tôn giáo, hành h-ợng và công tác xã hội

- Đi họp, hội thảo

- Nghiên cứu và chăm sóc sức khoẻ

Khách đi với các mục đích sau đây sẽ không đ-ợc tính là du lịch trong n-ớc:

- Ng-ời đến Ấn Độ với mục đích để kiếm tiền

- Ng-ời về quê để sống hoặc những chuyến đi ngắn để thăm họ hàng, bạn bè, đi công tác xã hội hay tôn giáo... và nghỉ tại nhà của mình hay nhà của bạn bè, họ hàng mà không sử dụng bất kỳ một loại thiết bị ngắm cảnh nào.

- Ng-ời n-ớc ngoài c- trú tại Ấn Độ.

3. Môi trường thường xuyên (usual environment)

Ấn Độ không có qui định cụ thể về môi trường thường xuyên. Song để xác định phạm vi khách du lịch họ căn cứ vào nơi ở thường xuyên. Nơi ở thường xuyên mà Ấn Độ qui định là nơi sinh sống thường xuyên, nơi làm việc, nơi học tập...

III. THỐNG KÊ DU LỊCH Ở ÔXTRÂYLI

Đối với Ôxtrâyli, khái niệm về hoạt động du lịch cũng đồng nghĩa với khái niệm mà WTO đ- ra và những tr-ờng hợp sau đây không đ-ợc Ôxtrâyli tính trong thống kê du lịch:

- Những ng-ời đi lại thường xuyên do mục đích của công việc nh- ng-ời lái xe, phi công máy bay.

- Những ng-ời đi lại do phải bắt buộc hoặc bị giam giữ nh- ở bệnh viện, nhà tù.

- Những ng-ời mới đến (thời gian d-ới 12 tháng) nh- ng-ời với mục đích sẽ c- trú vĩnh viễn ở đó.

- Những ng- ời đi lại với nhiệm vụ của quân đội.

- Những ng- ời đi lại nh- ng trong phạm vi môi tr- ờng th- ờng xuyên của họ.

1. Khách Quốc tế đến ôxtrâyli

Bất kỳ ng- ời nào không phải c- trú th- ờng xuyên ở ôxtrâyli mà đến đây với mục đích không phải để nhận thù lao thì đều đ- ợc coi là khách du lịch Quốc tế đến ôxtrâyli

2. Khách trong n- ớc

Bất kỳ ng- ời nào c- trú ở ôxtrâyli mà đi ra khỏi môi tr- ờng sống th- ờng xuyên của họ nh- ng trong phạm vi n- ớc mình thì đều đ- ợc coi là khách trong n- ớc.

3. Môi tr- ờng th- ờng xuyên

Môi tr- ờng th- ờng xuyên của một ng- ời là một khu vực mà ng- ời đó sinh hoạt th- ờng xuyên nh- nơi ở, nơi làm việc, nơi học tập và những nơi khác mà đi lại th- ờng xuyên. Môi tr- ờng th- ờng xuyên xác định dựa vào hai tiêu thức là tần suất và khoảng cách. Cụ thể ở ôxtrâyli qui định nh- sau:

- Nơi mà ng- ời đó đi lại ít nhất 1 tuần 1 lần thì vẫn đ- ợc coi là trong môi tr- ờng th- ờng xuyên

- Khoảng cách mà ng- ời đó đi lại trong phạm vi 40 km kể từ nơi c- trú đối với những chuyến đi nghỉ qua đêm và 50 km đối với những chuyến đi trong ngày thì vẫn đ- ợc coi là trong môi tr- ờng th- ờng xuyên.

IV. NHỮNG KIẾN NGHỊ CHUNG

Các khái niệm áp dụng trong thống kê du lịch rất phức tạp mặc dù sau nhiều lần họp Tổ chức du lịch thế giới (WTO) đã đ- a ra đ- ợc khái niệm về du lịch. Tùy theo đặc điểm của từng n- ớc và sự phát triển

về thống kê du lịch mà mỗi n- ớc có sự vận dụng khác nhau. Để vẽ lên đ- ợc toàn bộ bức tranh về hoạt động du lịch thì phải xác định đúng các khái niệm cơ bản về thống kê du lịch. Theo định nghĩa của WTO thì một ng- ời đ- ợc coi là khách khi thoả mãn 3 tiêu chuẩn ở trên, trong đó có một tiêu chuẩn trên thực tế gây không ít khó khăn cho quá trình thu thập số liệu. Đó là tiêu chuẩn chuyển đi phải là để đến một nơi khác với môi tr- ờng th- ờng xuyên của ng- ời đó. Đối với du lịch quốc tế, có thể thấy rằng khi một ng- ời đi ra n- ớc ngoài không có nghĩa trong mọi tr- ờng hợp ng- ời đó đã đi ra khỏi môi tr- ờng th- ờng xuyên của mình. Đối với vùng biên giới giữa các n- ớc, có một số tr- ờng hợp những ng- ời đi lại không ra khỏi môi tr- ờng th- ờng xuyên của họ, đó là:

- Những công nhân qua lại biên giới một cách th- ờng xuyên để làm thuê.

- Những ng- ời qua lại biên giới th- ờng xuyên với những mục đích khác nhau nh- mua bán, trao đổi hàng hoá...

Trong thực tế, với sự phát triển của mối quan hệ quốc tế của các n- ớc, ngày nay có nhiều chuyến đi có khoảng cách ngắn giữa các n- ớc và những chuyến đi đó không nằm trong phạm vi của thống kê du lịch. Đó chính là sự đi lại vùng biên giới. Vấn đề đặt ra là cần phải loại trừ những sự đi lại th- ờng xuyên ở vùng biên giới, tức là phải loại trừ việc đi lại trong môi tr- ờng th- ờng xuyên ở các tuyến biên giới đ- ờng bộ.

Nhiều cuộc thảo luận đã cho thấy không có định nghĩa chung về môi tr- ờng th- ờng xuyên đ- ợc áp dụng trên phạm vi toàn thế giới. Tổ chức du lịch thế giới gợi ý các n- ớc nên thông qua các cuộc điều tra để tìm ra một định nghĩa cho phù hợp với

n-ớc mình để loại trừ ra khỏi du lịch những sự đi lại th-ờng ngày và sự đến những nơi rất gần nơi c- trú của c- dân.

□ n-ớc ta hiện nay công tác thống kê du lịch cũng từng b-ớc đ-ợc cải tiến. Song để đáp ứng đ-ợc nhu cầu chung của thế giới chúng ta cần hoàn thiện sớm hệ thống các khái niệm, chỉ tiêu về du lịch. Tiến hành điều tra, khảo sát để đ- a ra đ-ợc qui định chung về môi tr-ờng th-ờng xuyên. Đồng thời xúc tiến việc nghiên cứu, áp dụng thống kê của một số n-ớc phát triển trên thế giới nhằm xác định đ-ợc mảng thống kê du lịch trong n-ớc cũng nh- việc xây dựng tài khoản vệ tinh du lịch (Tourism Satellite Account).

Tài liệu tham khảo

1. *Recommendation on Tourism Statistics - Department for Economic and Social Information and Policy Analysis Statistical Division United Nations (1994)*

2. *Overview of basic tourism Statistics - (World Tourism Organization)*

3. *India Tourism Statistics 1996 - Market Research Division department of Tourism Government of India*

4. *Australian National Accounts: Tourism Satellite Account 1997 – 1998*

5. *Report on Asia/Pacific Seminar on Statistics and Tourism Satellite Account.*

MỘT SỐ THUẬT NGỮ THỐNG KÊ TH-ỜNG MẠI - GIÁ CẢ

1. **Hàng hóa xuất khẩu:** Toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong n-ớc và hàng tái xuất, đ-ợc đ- a ra n-ớc ngoài hoặc đ- a vào kho ngoại quan, khu vực tự do làm giảm nguồn vật chất trong n-ớc.

2. **Hàng hóa có xuất xứ trong n-ớc** là hàng hóa đ-ợc khai thác, sản xuất chế biến trong n-ớc theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho n-ớc ngoài sau khi gia công trong n-ớc.

3. **Hàng hóa tái xuất** là những hàng hóa đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hóa đó.

4. **Hàng hóa nhập khẩu:** Toàn bộ hàng hóa n-ớc ngoài và hàng tái nhập, đ-ợc đ- a từ n-ớc ngoài, từ kho ngoại quan hoặc khu vực tự do vào trong n-ớc làm tăng nguồn vật chất trong n-ớc.

5. **Hàng hóa n-ớc ngoài** là những hàng hóa có xuất xứ n-ớc ngoài, kể cả

sản phẩm đ-ợc hoàn trả sau khi gia công ở n-ớc ngoài.

6. **Hàng hóa tái nhập** là những hàng hóa đã xuất khẩu ra n-ớc ngoài, sau đó đ-ợc nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hóa không thay đổi.

7. **Khu vực tự do** (khu vực tự do thuế quan): (hay “cảng tự do”, “kho tự do”) là một phần lãnh thổ quốc gia, do Chính phủ thành lập và chịu sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền hoặc của cá nhân có t- cách pháp nhân. Tại đó, mọi hàng hóa đ- a vào, trong phạm vi liên quan đến thuế nhập khẩu và thuế liên quan khác, thì hàng hóa đó coi nh- nằm ngoài lãnh thổ hải quan và không chịu sự kiểm soát hải quan thông th-ờng. Khu vực tự do th-ờng đ-ợc thành lập tại các cảng biển, cảng sông, cảng hàng không hoặc những vị trí có - u thế địa lý t-ờng tự.

8. Kho ngoại quan: Khu vực kho, bãi đ-ợc thành lập trên lãnh thổ của một n-ớc, ngăn cách với khu vực xung quanh để tạm l-u giữ, bảo quản hàng hóa hoặc thực hiện một số dịch vụ đối với hàng hóa từ n-ớc ngoài, hoặc từ trong n-ớc đ-a vào theo hợp đồng thuê kho ngoại quan đ-ợc ký kết giữa chủ kho và chủ hàng d-ới sự kiểm tra, giám sát của Hải quan.

Hàng hóa trong kho ngoại quan gồm hàng hóa đã làm xong thủ tục hải quan để chờ xuất khẩu; hàng từ n-ớc ngoài đ-a vào chờ chuyển tiếp đi n-ớc khác hoặc chờ làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa, ch-a nộp thuế nhập khẩu.

9. Hàng hóa chuyên khẩu: Hàng hóa mua của một n-ớc để bán cho một n-ớc khác mà không làm thủ tục hải quan nhập khẩu và không làm thủ tục hải quan xuất khẩu, trên cơ sở hai hợp đồng riêng biệt: Hợp đồng mua hàng và hợp đồng bán hàng với n-ớc ngoài.

Có ba ph-ơng thức chuyển khẩu:

- Hàng hóa đ-ợc vận chuyển thẳng từ n-ớc xuất khẩu đến n-ớc nhập khẩu, không qua cửa khẩu;

- Hàng hóa đ-ợc vận chuyển thẳng từ n-ớc xuất khẩu đến n-ớc nhập khẩu, có qua cửa khẩu nh-ng không làm thủ tục hải quan nhập khẩu và không làm thủ tục hải quan xuất khẩu;

- Hàng hóa đ-ợc vận chuyển từ n-ớc xuất khẩu đến n-ớc nhập khẩu, có qua cửa khẩu và đ-a vào kho ngoại quan, không làm thủ tục hải quan nhập khẩu vào và không làm thủ tục hải quan xuất khẩu.

10. Hàng hóa làm thủ tục xuất, nhập khẩu tạm thời: Hàng hóa tạm đ-a vào hoặc đ-a ra khỏi một n-ớc trong khoảng thời gian xác định nhằm các mục

đích đặc biệt nh- phục vụ triển lãm, hội chợ, biểu diễn nghệ thuật, xiếc, thi đấu thể thao... sau đó lại đ-a về n-ớc.

11. Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch giữa các ngân hàng trung - ơng hoặc cơ quan tiền tệ quốc tế cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ.

12. Vàng phi tiền tệ: Vàng ở dạng quặng hay quặng đã làm giàu, ch-a gia công hoặc bán thành phẩm, thanh, thỏi, lá, bột, vụn... xuất/nhập khẩu cho mục đích sản xuất, kinh doanh, gia công, chế tác, theo quy định của pháp luật.

13. Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê mua tài chính: Hàng hóa (thiết bị, máy móc, ph-ơng tiện vận tải) đi thuê/cho thuê theo các hợp đồng (th-ờng là dài hạn) và có sự thay đổi quyền sở hữu hàng hóa đó sau khi thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng thuê đã ký. Trong thống kê ng-ời thuê hàng hóa đ-ợc coi là ng-ời chủ sở hữu ngay từ khi hợp đồng thuê có hiệu lực.

14. Hàng hóa thuê hoạt động: Hàng hóa (thiết bị, máy móc, ph-ơng tiện vận tải,...) theo các hợp đồng cho thuê trong một thời gian nhất định và không có sự thay đổi quyền sở hữu hàng hóa trong và sau khi thuê.

15. Hàng hóa trả lại: là hàng hóa đã đ-ợc xuất khẩu hoặc nhập khẩu nh-ng sau đó bị trả lại vì lý do nào đó.

16. Hàng hóa tạm xuất/tạm nhập để hoàn thiện, sửa chữa: Là hàng hóa đ-ợc đ-a ra hoặc đ-a vào một n-ớc để sửa chữa trong một thời gian nhất định và sẽ đ-ợc tái nhập hoặc tái xuất. Hoạt động sửa chữa chỉ nhằm nâng cao chất l-ợng của hàng hóa chứ không tạo ra hàng hóa mới.

